



Người ký: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND
Email: vanthu_hdndtp@hanoi.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hà Nội
Thời gian ký: 20.12.2021 14:48:03 +07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố
Hà Nội năm 2022 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân
sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định
số 2286/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc
giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm
2021 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Báo cáo số 325/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND
Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2021, Dự toán ngân
sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2022; Báo cáo số
343/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố về tình hình
thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021; kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách
Thành phố năm 2022; cập nhật một số nội dung của Kế hoạch đầu tư công trung
hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội; báo cáo giải trình, bổ sung số
357/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố; các báo cáo
thẩm tra số 106/BC-KTNS và số 107/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu
quyết của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố và thông qua dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2022 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 311.650.672 triệu đồng (*Ba trăm mười một nghìn, sáu trăm năm mươi tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng*). Trong đó:

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 21.900.000 triệu đồng (*Hai mươi một nghìn, chín trăm tỷ đồng*);

Thu nội địa: 288.650.672 triệu đồng (*Hai trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm năm mươi tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng*);

Thu từ dầu thô: 1.100.000 triệu đồng (*Một nghìn một trăm tỷ đồng*).

(*Kèm theo phụ lục số 1 và số 7 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022*)

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 106.477.179 triệu đồng (*Một trăm linh sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu đồng*).

Thu sau điều tiết: 98.939.012 triệu đồng (*Chín mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi chín tỷ, không trăm mười hai triệu đồng*).

Thu ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 4.538.167 triệu đồng (*Bốn nghìn, năm trăm ba mươi tám tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu đồng*).

Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang để sử dụng cho chi đầu tư phát triển: 3.000.000 triệu đồng (*Ba nghìn tỷ đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022

Tổng chi ngân sách địa phương: 106.925.879 triệu đồng (*Một trăm linh sáu nghìn, chín trăm hai mươi lăm tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu đồng*); gồm: Chi đầu tư phát triển: 51.072.952 triệu đồng; Chi thường xuyên: 53.281.899 triệu đồng (trong đó: chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 18.005.084 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 721.983 triệu đồng); Chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển: 510.000 triệu đồng; Dự phòng ngân sách: 2.050.568 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 10.460 triệu đồng, được phân bổ như sau:

a) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 76.448.552 triệu đồng, bao gồm:

Bổ sung từ ngân sách Thành phố cho các quận, huyện, thị xã: 23.541.964 triệu đồng, trong đó: bổ sung cân đối 15.549.012 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 772.952 triệu đồng để thực hiện một số chính sách, chế độ; bổ sung mục tiêu chi đầu tư XD CB 7.220.000 triệu đồng.

Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 52.906.588 triệu đồng; gồm: chi đầu tư phát triển 27.156.949 triệu đồng (34.376.949 triệu đồng đã trừ 7.220.000 triệu đồng hỗ trợ cấp huyện; văn bao gồm 1.000.000 triệu đồng CTMT QG XD nông thôn mới, 2.000.000 triệu đồng dự kiến chi hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích và nâng cấp tuyến y tế cơ sở); chi thường xuyên 24.099.153 triệu đồng; chi trả nợ lãi các khoản huy động cho đầu tư phát triển 510.000 triệu đồng; dự phòng ngân sách 1.130.026 triệu đồng; bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 10.460 triệu đồng.

b) Tổng số chi ngân sách quận, huyện, thị xã (gồm cả xã, phường, thị trấn): 54.019.291 triệu đồng, trong đó chi cân đối ngân sách quận, huyện, thị xã là 46.026.339 triệu đồng.

3. Bội chi, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2022

a) Bội chi ngân sách địa phương năm 2022: 448.700 triệu đồng.

b) Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố năm 2022: 906.700 triệu đồng.

c) Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2022: 1.355.400 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Kèm theo phụ lục số 2 về cân đối thu, chi ngân sách địa phương; phụ lục số 3 về dự toán chi ngân sách địa phương; phụ lục số 4 về chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách cấp quận, huyện; phụ lục số 5 về dự toán ngân sách cấp Thành phố theo lĩnh vực; phụ lục số 6 về cân đối thu chi ngân sách quận, huyện; phụ lục số 8 về tổng hợp dự toán chi ngân sách các quận, huyện, thị xã; phụ lục số 11 về danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố).

4. Quy định tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách cho năm 2022 (Kèm theo phụ lục 10 về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội năm 2022)

Điều 2. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn, bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Thống nhất cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Điều chỉnh giảm 100.000 triệu đồng nguồn ngân sách trung ương trong nước năm 2021 theo Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Cập nhật kế hoạch vốn năm 2021 đối với các dự án thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành, tổng cộng 144.922,654 triệu đồng.

3. Cho phép chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương của một số dự án không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2021 sang năm 2022 theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước:

Điều 4. Thống nhất đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung:

1. Sử dụng 3.000.000 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố để chi đầu tư xây dựng cơ bản theo cơ chế tài chính đặc thù quy định tại Nghị quyết 115/2020/QH14. Mức huy động nguồn vốn trong nước cho chi đầu tư phát triển năm 2022 tối đa là 2.200.000 triệu đồng; trong năm, căn cứ tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn cho các dự án đầu tư, trường hợp có nhu cầu huy động từ nguồn vay trong nước, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố về phương án triển khai cụ thể.

2. Thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các quận, huyện, thị xã 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý, điều tiết về ngân sách cấp Thành phố) tăng thêm so với dự toán năm 2022 nhưng tối đa không vượt quá số tăng thu thực hiện năm 2022 so với thực hiện năm 2021 điều tiết về ngân sách cấp Thành phố và phải đảm bảo không vượt quá tổng tăng thu ngân sách cấp Thành phố so với dự toán HĐND Thành phố giao năm 2022.

3. Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên bị suy giảm nguồn thu, không đảm bảo tự chủ chi thường xuyên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 quy định tại Phụ lục số 05 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND Thành phố.

4. Cho phép 06 quận sử dụng một phần nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2021 chuyển sang năm 2022 để bố trí chi đầu tư phát triển 2.200 tỷ đồng theo quy định Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội.

(Kèm theo phụ lục 9 về tổng hợp sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho chi đầu tư phát triển năm 2022 của một số quận)

5. Cho phép UBND quận Hà Đông sử dụng ngân sách quận để hỗ trợ cho UBND huyện Phúc Thọ xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội để thực hiện dự án Trạm y tế xã Thanh Đa với kinh phí 2.600 triệu đồng.

6. Về chi thường xuyên:

a) Giao UBND Thành phố quyết định phân bổ kinh phí thanh quyết toán các dự án hoàn thành và kinh phí chuẩn bị đầu tư của các dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên trong năm khi có đủ thủ tục theo quy định, báo cáo Thường trực HĐND và tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố tại các kỳ họp trong năm.

b) Cho phép trí vốn thường xuyên ngân sách địa phương các cấp của Thành phố để nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình thực hiện theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, thông tư 65/2021/TT-BTC ngày

29/7/2021, ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 12082/BTC-HCSN ngày 22/10/2021 và các quy định, hướng dẫn chuyên ngành.

c) Cho phép bố trí dự toán năm 2022 theo định mức phân bổ chi khác quản lý hành chính cho các đối tượng hợp đồng làm công tác bảo vệ hiện đang có mặt trong các cơ quan hành chính thuộc Thành phố đã thực hiện giảm năm 2021 để chuyển sang ký hợp đồng theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

7. Về chi đầu tư phát triển:

a) Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt đối với công tác lập quy hoạch; chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, quyết toán hoàn thành cho các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2022 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án nhưng đảm bảo không vượt số vốn của từng dự án được xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Thông qua danh mục dự án triển khai đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức và giao UBND Thành phố thực hiện phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 nguồn vốn tài trợ cho các dự án sau khi cơ quan, tổ chức nộp tiền hỗ trợ vào ngân sách Thành phố.

Điều 5. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của Thành phố một số nội dung như sau:

1. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố từ nguồn dự phòng để hỗ trợ thực hiện các dự án nâng cấp tuyến y tế cơ sở, trong đó, năm 2022 cân đối 1.000.000 triệu đồng, phần kinh phí còn lại sẽ được chuẩn xác và cân đối sau khi Kế hoạch đầu tư nâng cấp y tế tuyến cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cập nhật danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho 03 dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương trong nước bao gồm: Nguồn ngân sách Trung ương là 4.400.000 triệu đồng và ngân sách Thành phố đối ứng 6.410.000 triệu đồng.

3. Phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương vốn trong nước là 1.031.575 triệu đồng cho 16 dự án thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

4. Cập nhật, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố khởi công mới giai đoạn 2022-2025 đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định để phù hợp với quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố.

5. Cập nhật, bổ sung danh mục dự án tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 và bổ sung danh mục dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ thực tế của dự án đối với các công trình trọng điểm có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

6. Cập nhật danh mục và kế hoạch vốn trung hạn của các dự án thuộc Chương trình hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã năm 2022.

7. Cập nhật Kế hoạch vốn năm 2021 và cập nhật Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt.

(Chi tiết tại các Phụ lục 11 và từ 12.1-12.5 đính kèm)

8. Các dự án đã hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện trước thời điểm Quyết định 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố có hiệu lực được tiếp tục thực hiện các quyết định của HĐND và UBND các cấp về nguồn vốn đối với từng dự án cụ thể; chính quyền cấp huyện tiếp tục triển khai các thủ tục đầu tư theo thẩm quyền như khi thực hiện Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND Thành phố.

Điều 6. Thông qua danh mục 39 công trình trọng điểm của thành phố Hà Nội dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025. UBND Thành phố xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các dự án, công trình trọng điểm này trên tinh thần quyết tâm, quyết liệt cao nhất, chủ động xác định các giải pháp, biện pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc (nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng) đảm bảo đẩy nhanh tiến độ và tuân thủ quy định pháp luật.

(Chi tiết tại các Phụ lục 13 đính kèm)

Điều 7. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2022 do UBND Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố. Tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, xử lý thu hồi nợ thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước; theo dõi sát tiến độ thu, thực hiện phân tích, nhận diện và đánh giá kết quả thu ngân sách để kịp thời triển khai các giải pháp quản lý thu, khai thác tăng thu, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhằm hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 được giao. Thực hiện quyết liệt các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai để đảm bảo hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất được giao.

2. Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngân sách ngay từ đầu năm trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng chế độ quy định. Thực hiện nghiêm các quy định về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương các cấp, tổ chức chi

ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định và đảm bảo nguồn lực cho các nhiệm vụ cần thiết, cấp bách của Thành phố. Quản lý chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách nhà nước, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thật sự cần thiết, cấp bách, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn.

3. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch, đảm bảo phù hợp với năng lực và khả năng thực hiện của dự án, tăng cường hiệu quả công tác tổ chức thực hiện theo nguyên tắc hậu kiểm, bảo đảm tính tuân thủ các quy định và hiệu quả đầu tư công... Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản. Tiếp tục rà soát, thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất,... cũng như đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí; bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của thành phần kinh tế khác; tạo đột phá trong thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân theo phương thức đối tác công - tư để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, các dự án có tính chất liên vùng, các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh.

4. Quản lý chặt chẽ nguồn lực tài chính từ đất đai, tài sản công và các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác quản lý tài sản nhà nước trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Triển khai kịp thời công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước của Thành phố giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật; sử dụng có hiệu quả quỹ nhà đất sau khi thực hiện công tác sắp xếp, thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước của Thành phố; tăng cường quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa còn vốn nhà nước; sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước để tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng Thành phố.

5. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm toàn diện của các đơn vị sự nghiệp công lập trong sử dụng tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tạo điều kiện sử dụng các thế mạnh về tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường. Đồng thời, thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công; góp

phần giảm áp lực chi cho ngân sách và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Rà soát, ban hành và triển khai có hiệu quả Kế hoạch nâng mức tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025. Bổ sung, điều chỉnh, sửa đổi hoặc ban hành danh mục các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công để chuyển đổi hình thức từ giao dự toán, giao nhiệm vụ sang thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức đấu thầu, đặt hàng được quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

6. Tập trung khai thác có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

7. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh góp phần tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh; phục hồi và phát triển kinh tế thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp đối với công tác cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn. Rà soát, hoàn thiện, xây dựng và quản lý các quy hoạch, cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư. Các cơ quan, đơn vị của Thành phố tiếp tục tăng cường thực hiện cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả nền hành chính hiện đại, phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, kinh tế số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ công để chuẩn hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ.

8. Triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả và thực chất Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình số 10-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy về *"Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025"*, Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 17/6/2021 của UBND Thành phố triển khai thực hiện Chương trình số 10-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy và các chỉ đạo khác của Thành phố về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND Thành phố.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

a) Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị theo đúng quy định:

Xây dựng phương án, thống nhất với Thường trực HĐND phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trong quý I/2022 đối với các khoản chi thường xuyên chưa phân bổ chi tiết đến đơn vị dự toán cấp I (trừ một số khoản để thực hiện theo kế hoạch của Thành phố). Đối với các khoản điều hành tập trung khác để thực hiện theo kế hoạch của Thành phố, khoản chi hỗ trợ ngành dọc và hỗ trợ các địa phương chưa phân bổ chi tiết, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố nội dung cụ thể trước khi thực hiện theo nguyên tắc đã được HĐND thông qua. Không phân bổ dự toán các khoản chi chưa được HĐND thống nhất về chế độ chi, mức chi.

Phân giao cụ thể kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu trong năm 2022 cho các chủ đầu tư trên cơ sở số vốn được Trung ương giao chi tiết và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất để đảm bảo kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ.

Chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện các thủ tục đầu tư để trình HĐND Thành phố phân bổ mức vốn chi tiết tại các kỳ họp đối với một số khoản chi đầu tư đã xác định được nhiệm vụ nhưng chưa có cơ sở để phân bổ chi tiết (CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững; Hỗ trợ địa phương bạn và ngành dọc (hỗ trợ xây dựng, cải tạo trụ sở công an xã); Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất; Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích; Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở).

b) Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, điều hành linh hoạt về ngân sách có sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ của HĐND Thành phố; định kỳ 6 tháng đầu năm và thời điểm cuối năm trước ngày 15/11/2022, UBND Thành phố đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách và lập phương án điều chỉnh (nếu cần thiết), phương án sử dụng các nguồn thu phát sinh tăng trong năm (ngoài số đã tính toán cân đối đầu năm) trình Thường trực HĐND Thành phố quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên, trong đó ưu tiên cho các nhiệm vụ chi giải quyết các vấn đề phát sinh về an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi bức xúc dân sinh về môi trường, giao thông... tổng hợp, báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất. Tổ chức triển khai thực hiện cơ chế thanh toán vốn đầu tư công linh hoạt cho công tác lập quy hoạch, chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, quyết toán hoàn thành; báo cáo Thường trực HĐND và tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm.

c) Kịp thời lập phương án sử dụng các nguồn phát sinh trong năm, rà soát khả năng thực hiện và giải ngân của các dự án đề trình HĐND Thành phố quyết định phân bổ vốn đầu tư công theo nguyên tắc: tập trung cho công trình, dự án trọng điểm và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc mới phát sinh, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của ngân sách cấp Thành phố.

d) Ban hành quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 cho các dự án sử dụng ngân sách Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và

Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

đ) Xây dựng kế hoạch tiến độ triển khai tổng thể và chi tiết của từng dự án; cụ thể hóa các giải pháp, biện pháp điều hành, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương tập trung chỉ đạo để triển khai thực hiện đầu tư các dự án, công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ, đồng bộ, hiệu quả.

2. Giao HĐND cấp huyện xem xét, quyết định chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2021 có nhu cầu kéo dài sang năm 2022.

3. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08/12/2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *gim*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- Các VP: ĐDBQH&HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT. *h*

CHỦ TỊCH



Quail
Nguyễn Ngọc Tuấn

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	311.650.672
I	THU NỘI ĐỊA	288.650.672
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	55.800.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	22.900.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.700.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.800.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	5.500.000
7	Lệ phí trước bạ	6.500.000
8	Thu phí, lệ phí	17.000.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	5.500.000
11	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	600.000
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	430.000
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000
15	Thu khác ngân sách	7.320.000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	130.000
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	57.820.672
	<i>Trong đó: Thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý</i>	<i>7.920.672</i>
18	Chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước	3.000.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	1.100.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21.900.000
1	Thuế xuất khẩu	60.000
2	Thuế nhập khẩu	3.700.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	490.000
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	17.635.000
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000
6	Phí, lệ phí	5.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.925.879
I	Chi đầu tư phát triển	51.072.952
1	Chi đầu tư XDCB	49.250.302
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	822.650
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	930.000
4	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	70.000
II	Chi thường xuyên	53.281.899
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	340.542
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	3.140.611
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.005.084
2	Chi khoa học và công nghệ	721.983
3	Chi quốc phòng	1.186.411
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.103.067
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.533.013
6	Chi văn hóa thông tin	891.444
7	Chi phát thanh, truyền hình	165.253
8	Chi thể dục thể thao	1.012.453
9	Chi bảo vệ môi trường	2.948.503
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.667.951
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7.607.260
12	Chi bảo đảm xã hội	4.443.396
13	Chi sự nghiệp khác	996.081
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	510.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	2.050.568
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022
I	Thu NSNN trên địa bàn	311.650.672
1	Thu nội địa	288.650.672
2	Thu dầu thô	1.100.000
3	Thu từ hoạt động XNK	21.900.000
II	Thu ngân sách địa phương	106.477.179
1	Thu sau điều tiết	98.939.012
	- Thu thuế, phí	78.939.012
	- Tiền sử dụng đất	20.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.538.167
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	4.538.167
	+ Vốn đầu tư	4.197.625
	+ Nhiệm vụ khác	340.542
3	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	3.000.000
III	Chi ngân sách địa phương	106.925.879
1	Chi đầu tư phát triển	51.072.952
2	Chi thường xuyên	53.281.899
3	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	510.000
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	2.050.568
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
IV	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	448.700
V	Trả nợ gốc các khoản huy động	906.700
1	Theo nguồn vay	906.700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	906.700
2	Theo nguồn trả nợ	906.700
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Từ bội thu NSDP	906.700
VI	Tổng mức vay của NSDP	1.355.400
1	Vay để bù đắp bội chi	1.355.400
2	Vay để trả nợ gốc	
VII	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	107.832.579

CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách cấp quận, huyện, thị xã (bao gồm cả cấp XPTT)
	Chi ngân sách địa phương	106.925.879	76.448.552	54.019.291
I	Chi đầu tư phát triển	51.072.952	34.376.949	16.696.003
1	Chi đầu tư XDCB	49.250.302	32.554.299	16.696.003
1.1	Chi XDCB trong nước	44.092.401	27.396.398	16.696.003
	- Nguồn XDCB tập trung	12.346.605	6.554.152	5.792.453
	- Nguồn tiền sử dụng đất	20.000.000	9.096.450	10.903.550
	- Nguồn xổ số kiến thiết	430.000	430.000	
	- Bổ sung từ nguồn CCTL	3.000.000	3.000.000	
	- Bổ sung từ nguồn CPH	7.920.672	7.920.672	
	- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	395.124	395.124	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	5.157.901	5.157.901	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.802.501	3.802.501	
	- Chi từ nguồn vay lại ODA	1.355.400	1.355.400	
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	822.650	822.650	
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	930.000	930.000	
4	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	70.000	70.000	
II	Chi thường xuyên	53.281.899	24.872.105	28.409.794
	Tr.đó: bổ sung có mục tiêu cho NSQH		772.952	
	Tr.đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	3.140.611	2.005.306	1.135.305
III	Chi trả nợ lãi các khoản huy động	510.000	510.000	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	2.050.568	1.130.026	920.542
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
VII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			7.992.952
VIII	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách quận, huyện, thị xã		15.549.012	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022 THEO LĨNH VỰC
(Xem theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)



STT	Tên SA, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên												Chi khác
			Chi XDCA					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát hành, thông tin	Chi sự nghiệp quản lý thuế, hải quan	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác			
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước															
TỔNG CỘNG																				
A	Nhiệm vụ chung của TP Hà Nội	60.899.540	34.376.949	28.219.048	5.157.901	1.000.000	24.872.105	4.159.433	3.455.007	647.691	91.321	895.660	1.064.658	9.143.979	2.000.262	805.412	577.938	1.650.486		
1	Khoản SA, Ban, Ngành	52.906.588	27.156.949	20.999.048	5.157.901	1.000.000	24.099.153	3.647.479	3.455.007	647.691	91.321	895.660	1.064.658	9.143.979	1.757.264	805.412	577.938	1.650.486		
1	Văn phòng Thành ủy	25.222.136,7	8.087.052,7	6.002.652,7	2.084.400		17.135.084	2.713.645	2.141.332	391.641	86.000	613.510	958.880	7.294.122	1.474.832	715.256	175.138			
2	Văn phòng UBND Thành phố	228.648					228.648	10.805												
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	102.099					102.099	90												
4	Sở Ngoại vụ	42.585					42.585	200												
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48.516					48.516													
6	Sở Tư pháp	119.473,7	249,7	249,7			119.224							81.900	37.324					
7	Sở Công thương	74.377					74.377	1.283												
8	Sở Khoa học và Công nghệ	169.630					169.630													
9	Sở Tài chính Hà Nội	228.873					228.873	168						102.502	53.996					
10	Sở Tài chính Hà Nội	58.532					58.532													
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.214.173					2.214.173	2.175.263	2.141.332					4.043	50.122					
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.185.193					2.185.193	10.998												
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1.033.467					1.033.467	220.961												
14	Sở Thông tin và Truyền thông	902.596					902.596	200												
15	Sở Nội vụ	410.676					410.676	2.209												
16	Thanh tra Thành phố	87.221					87.221	33.440												
17	Sở Du lịch	41.614					41.614													
18	Sở Giao thông vận tải	63.309					63.309	1.080												
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.623.785					3.623.785	228						36.600	25.629					
20	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	243.034					143.034							3.437.914	178.833					
21	Sở Xây dựng	3.551.044					1.928.021	4.885						37.621	41.409					
22	Sở Quy hoạch Kiến trúc	2.751.250					2.751.250							1.700.396	202.040					
23	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	21.621					21.621							1.810.266	45.329					
24	Viện Quy hoạch xây dựng HN	25.029					25.029													
25	Trung tâm báo chí và Truyền thông Long Hà Nội	1.650					250													
26	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	196.965					103.965													
27	Đại Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	79.745					79.745													
28	Báo Kinh tế và Đô thị	28.500																		
29	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	6.955					6.955													
30	Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	17.867					17.867	1.776												
31	Ban QLDA ĐTXDCT công trình dân dụng và công nghiệp TP HN	2.442.028					492.028													
32	Ban QLDA ĐTXDCT công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	558.000					558.000													
33	Ban QLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	585.344					585.344													
34	Ban QLDA ĐTXDCT công trình văn hóa xã hội thành phố HN	1.833.672					1.099.272													
35	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	824.145					821.836													
36	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	19.411					19.411													
37	Thành đoàn Hà Nội	44.625					44.625													
38	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	70.825					70.825													
		27.548					27.548	862												

STT		Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tăng chi	Chi đầu tư phát triển												Chi thường xuyên												Chi khác	
				Tổng số	Chi XDCH		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghệ thuật sân khấu học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phúc lợi xã hội	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp vệ môi trường	Chi sự nghiệp dân số	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo vệ an ninh	Chi sự nghiệp khác								
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																							
39	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	11.733					11.733																						
40	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	12.154					12.154												11.268										
41	Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Hà Nội	23.237					23.237	23.237											12.154		465								
42	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	28.602					28.602	28.602																					
43	Trường Đại học Y tế Công cộng	64.126					64.126	54.777	9.349																				
44	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	579					579																						
45	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	13.009					13.009	13.009																					
46	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tây	11.376					11.376	11.376																					
47	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Nội	20.060					20.060	20.060																					
48	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	4.128					4.128																						
49	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	3.362					3.362																						
50	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	20.031					20.031																						
51	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	14.239					14.239	14.239																					
52	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	623					623	623																					
53	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	24.863					24.863	24.863																					
54	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	5.969					5.969																						
II	Khoảng trống, chuyển đổi và	3.946.000	3.946.000	3.946.000																									
1	UBND huyện Đan Phượng	40.000	40.000	40.000																									
2	UBND huyện Ba Vì	266.000	266.000	266.000																									
3	UBND huyện Chương Mỹ	87.000	87.000	87.000																									
4	UBND huyện Đông Anh	40.000	40.000	40.000																									
5	UBND huyện Gia Lâm	259.000	259.000	259.000																									
6	UBND huyện Hoài Đức	430.000	430.000	430.000																									
7	UBND huyện Mỹ Đức	102.000	102.000	102.000																									
8	UBND huyện Phú Xuyên	157.000	157.000	157.000																									
9	UBND huyện Phúc Thọ	15.000	15.000	15.000																									
10	UBND huyện Quốc Oai	70.000	70.000	70.000																									
11	UBND huyện Sóc Sơn	118.000	118.000	118.000																									
12	UBND huyện Thạch Thất	35.000	35.000	35.000																									
13	UBND huyện Thanh Oai	495.000	495.000	495.000																									
14	UBND huyện Thanh Trì	200.000	200.000	200.000																									
15	UBND huyện Thường Tín	105.000	105.000	105.000																									
16	UBND huyện Ứng Hòa	379.000	379.000	379.000																									
17	UBND quận Ba Đình	45.000	45.000	45.000																									
18	UBND quận Bắc Từ Liêm	270.000	270.000	270.000																									
19	UBND quận Cầu Giấy	339.000	339.000	339.000																									
20	UBND quận Đống Đa	30.000	30.000	30.000																									
21	UBND quận Hoàng Mai	20.000	20.000	20.000																									
22	UBND quận Hoàn Kiếm	154.000	154.000	154.000																									
23	UBND thị xã Sơn Tây	290.000	290.000	290.000																									
III	Khoảng trống, chuyển đổi và	78.687	78.687	78.687																									
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	11.720					11.720												78.687										
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	8.049					8.049												11.720										
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	5.244					5.244												8.049										
4	Hội Phụ nữ thành phố Hà Nội	2.417					2.417												5.244										
5	Hội Liên hiệp thanh niên thành phố Hà Nội	1.373					1.373												2.417										
6	Liên hiệp 100 KIMT thành phố Hà Nội	2.731					2.731												1.373										
7	Liên hiệp các tổ chức hòa giải thành phố Hà Nội	10.070					10.070												2.731										
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	10.192					10.192												10.070										
9	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	4.190					4.190												10.192										

Chi đầu tư phát triển															Chi thường xuyên										Chi khác	
STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tăng chi	Tổng số	Chi XDCCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó										Chi khác								
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Nghiên cứu khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát triển, triển khai, nâng cấp	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp văn nghệ, truyền thông	Chi sự nghiệp hành chính	Chi quản lý nghiệp vụ dân xã hội	Chi sự nghiệp khác							
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết với các tỉnh	50.000					50.000														50.000					
9	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện đề án An ninh	200.000					200.000	50.000																		
10	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, phúc xúc, bồi trợ các huyện biên giới	200.000					200.000	50.000														100.000				
11	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện mục tiêu nhiệm vụ: an ninh, chống xuống cấp các di tích văn hóa, bảo tồn, phát huy giá trị và xây dựng các trường đã được đầu tư cải tạo chuẩn quốc gia; sửa chữa các công trình thủy lợi nhằm bảo vệ an ninh lương thực, đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc gia	600.000					600.000	250.000						100.000												
VI	Chi đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án	7.269.724,3	7.269.724,3																							
1	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	100.000	100.000	100.000																						
2	Bổ trợ nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch	198.350,3	198.350,3	198.350,3																						
3	Bổ trợ nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án	50.000	50.000	50.000																						
4	Hoàn trả vốn ứng Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	522.100	522.100	522.100																						
5	Bổ trợ nguồn vốn bổ sung, tái định cư khu vực	1.629.274	1.629.274	1.629.274																						
6	Bổ trợ nguồn vốn thực hiện dự án GPMT, xây dựng hạ tầng đầu tư phát triển và đầu tư cấp	1.000.000	1.000.000	1.000.000																						
7	Thị trường, phí chi liên hệ đầu tư cho các dự án	770.000	770.000	770.000																						
8	Chi phí bồi bổ chi tiết hỗ trợ huyện	3.000.000	3.000.000	3.000.000																						
VII	Bên ngoài hỗ trợ ngành dọc và địa phương bạn	446.000	446.000	446.000																						
VIII	Dự phòng đầu tư phát triển	1.500.000	1.500.000	1.500.000																						
IX	Chi đầu tư trợ cấp cho các quốc gia, huyện, thị xã và thị trấn	822.650	822.650	822.650																						
X	Bổ sung vốn cho các quỹ và dự án khác ngân hàng	930.000	930.000	930.000																						
XI	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trợ cấp từ đầu tư, đầu tư và hỗ trợ các dự án và dự án, đầu tư trợ cấp từ đầu tư	70.000	70.000	70.000																						
XII	Đầu tư, hỗ trợ các dự án khác	2.005.306	2.005.306	2.005.306																						
XIII	Tư trợ các khu vực khác	510.000	510.000	510.000																						
XIV	Chương trình ANTOG và mục tiêu Thành phố	20.000	20.000	20.000																						
XV	Bổ sung từ NSTW	340.542	340.542	340.542																						
XVI	Chi phí ngân sách các tỉnh khác	1.130.026	1.130.026	1.130.026																						
XVII	Dự phòng ngân sách	10.460	10.460	10.460																						
XVIII	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	7.972.951	7.972.951	7.972.951																						
B	Bổ sung mục tiêu cho NSQH	7.220.000	7.220.000	7.220.000																						

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
	Tổng số	110.813.860	46.026.339	30.477.327	15.549.012	
1	Quận Hoàn Kiếm	11.248.130	1.082.978	1.082.978	0	
2	Quận Ba Đình	4.887.160	969.111	969.111	0	
3	Quận Đống Đa	12.695.830	1.387.010	1.387.010	0	
4	Quận Hai Bà Trưng	10.822.220	1.191.961	1.191.961	0	
5	Quận Thanh Xuân	4.449.770	1.028.216	1.028.216	0	
6	Quận Tây Hồ	2.556.430	904.683	904.683	0	
7	Quận Cầu Giấy	9.202.470	1.313.700	1.313.700	0	
8	Quận Hoàng Mai	4.435.980	1.878.449	1.878.449	0	
9	Quận Long Biên	8.760.510	1.794.508	1.794.508	0	
10	Quận Hà Đông	5.269.260	1.900.788	1.900.788	0	
11	Quận Nam Từ Liêm	6.942.090	1.121.027	1.121.027	0	
12	Quận Bắc Từ Liêm	3.657.220	1.578.858	1.578.858	0	
13	Thị xã Sơn Tây	479.340	928.574	297.185	631.389	
14	Huyện Thanh Trì	2.097.270	1.769.367	1.262.388	506.979	
15	Huyện Gia Lâm	5.092.240	2.348.480	2.348.480	0	
16	Huyện Sóc Sơn	1.159.600	2.036.436	693.920	1.342.516	
17	Huyện Đông Anh	7.813.360	4.007.486	4.007.486	0	
18	Huyện Mê Linh	836.540	1.370.774	496.781	873.993	
19	Huyện Quốc Oai	887.390	1.521.183	571.685	949.498	
20	Huyện Chương Mỹ	672.120	1.739.713	410.710	1.329.003	
21	Huyện Thanh Oai	580.530	1.177.583	288.466	889.117	
22	Huyện Ứng Hòa	182.610	1.228.281	111.803	1.116.478	
23	Huyện Mỹ Đức	181.710	1.271.620	122.619	1.149.001	
24	Huyện Thường Tín	768.510	1.540.304	478.805	1.061.499	
25	Huyện Phú Xuyên	327.710	1.292.284	205.781	1.086.503	
26	Huyện Ba Vì	329.220	1.697.968	202.742	1.495.226	
27	Huyện Phúc Thọ	309.860	1.145.895	191.585	954.310	
28	Huyện Thạch Thất	972.000	1.265.010	459.228	805.782	
29	Huyện Đan Phượng	1.027.440	1.432.304	724.817	707.487	
30	Huyện Hoài Đức	2.169.340	2.101.788	1.451.557	650.231	

Phụ lục số 7

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN NĂM 2022											10. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	11. Thu khác ngân sách			
			1. Khu vực ĐNN, DN có vốn ĐTN	2. Khu vực CTN-ĐV NQĐ	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế bảo vệ môi trường	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN		7. Phí, lệ phí (1)		8. Tiền thuế mặt đất, mặt nước			9. Tiền sử dụng đất (2)	Tổng số	Trong đó: Thu khác quận, huyện, xã, thị trấn	
								Tổng	Khu vực ĐNN, DN ĐTN	Khu vực còn lại	Tổng số	Trong đó: Phí, lệ phí QHXP quản lý	Tổng	Khu vực ĐNN, DNĐTN (%)	Khu vực còn lại			
	TỔNG CỘNG	110.813.860	4.161.340	54.700.000	6.500.000	500.000	530.000	16.939.600	939.600	16.000.000	1.281.600	619.720	5.301.920	12.920	5.289.000	19.230.000	1.539.400	648.200
1	Hoàn Kiếm	11.248.130	0	7.663.830	229.900	0	20.000	2.839.400		2.839.400	58.500	50.900	390.000		390.000	3.000	43.500	21.000
2	Ba Đình	4.887.160	0	3.085.160	395.700	200	32.000	835.900		835.900	66.100	42.650	320.000		320.000	83.000	69.100	17.200
3	Đống Đa	12.695.830	0	9.308.630	486.300	365.300	41.000	1.817.200		1.817.200	88.600	49.450	360.000		360.000	140.000	88.800	35.000
4	Hai Bà Trưng	10.822.220	0	6.503.120	397.100	800	26.700	3.312.800		3.312.800	55.400	36.300	300.000		300.000	95.000	131.300	25.000
5	Thanh Xuân	4.449.770	0	2.618.970	434.700	400	21.500	600.900		600.900	66.000	42.580	260.000		260.000	267.000	180.300	46.000
6	Tây Hồ	2.556.430	0	978.630	215.600	0	29.000	423.500		423.500	29.400	17.100	140.000		140.000	693.000	46.700	11.000
7	Cầu Giấy	9.202.470	0	6.409.770	468.800	1.600	29.400	1.095.800		1.095.800	69.500	51.350	190.000		190.000	848.000	89.600	53.000
8	Hoàng Mai	4.435.980	0	1.441.480	453.600	1.300	43.900	512.600		512.600	69.900	39.820	290.000		290.000	1.547.000	75.500	40.000
9	Long Biên	8.760.510	0	4.051.910	423.200	500	44.100	1.334.000		1.334.000	56.300	28.300	1.125.000		1.125.000	1.582.000	131.500	50.000
10	Hà Đông	5.269.260	0	2.567.460	565.700	400	37.500	581.700		581.700	74.100	39.400	120.000		120.000	1.256.000	65.400	35.000
11	Nam Từ Liêm	6.942.090	0	4.277.390	474.800	0	24.700	1.013.300		1.013.300	51.500	32.400	190.000		190.000	825.000	100	85.300
12	Bắc Từ Liêm	3.657.220	0	826.820	251.500	0	28.900	352.000		352.000	40.600	20.100	210.000		210.000	1.920.000	300	27.100
13	Sơn Tây	479.340	0	120.440	71.700	0	6.500	46.900		46.900	18.200	5.200	25.000		25.000	176.000	900	11.000
14	Thanh Trì	2.097.270	170.110	487.280	178.000	63.000	16.300	217.100	104.000	113.100	42.900	17.200	120.180	180	120.000	745.000	3.500	31.000
15	Gia Lâm	5.092.240	640.030	1.603.870	201.800	200	21.000	456.900	91.000	365.900	35.100	12.300	677.040	2.040	675.000	1.380.000	29.000	39.000
16	Sóc Sơn	1.159.600	0	287.300	108.800	0	10.700	57.200		57.200	39.000	11.600	51.000		51.000	555.000	1.400	11.000
17	Đống Anh	7.813.360	3.249.000	343.860	223.500	65.900	18.500	765.700	677.000	88.700	52.600	18.200	138.900	8.900	130.000	2.860.000	11.400	20.000
18	Mê Linh	836.540	0	252.990	79.100	0	7.350	48.600		48.600	23.900	6.050	60.000		60.000	335.000	3.000	26.600
19	Quốc Oai	887.390	0	128.290	65.300	0	3.900	51.500		51.500	29.900	4.800	35.000		35.000	558.000	5.000	8.600
20	Chương Mỹ	672.120	0	172.020	86.100	0	8.900	42.800		42.800	35.700	7.900	35.000		35.000	260.000	9.000	13.000
21	Thanh Oai	580.530	0	175.030	61.400	0	6.500	23.600		23.600	19.800	4.400	96.000		96.000	184.000	2.400	5.200
22	Ứng Hoà	182.610	0	42.310	42.300	0	2.400	7.700		7.700	21.500	2.500	4.000		4.000	48.000	6.000	5.000
23	Mỹ Đức	181.710	0	41.110	37.800	0	2.700	7.700		7.700	45.200	32.100	2.000		2.000	27.000	8.000	5.500
24	Thường Tín	768.510	0	171.710	72.200	0	5.900	32.100		32.100	28.400	6.350	37.000		37.000	400.000	6.500	5.500
25	Phù Xuyên	327.710	0	58.610	41.100	0	2.800	9.300		9.300	19.400	3.350	9.000		9.000	163.000	8.700	5.000
26	Ba Vì	329.220	0	88.920	76.100	0	2.800	19.400		19.400	29.400	5.400	8.000		8.000	90.000	5.100	9.500
27	Phước Thọ	309.860	0	58.810	37.900	0	3.450	14.900		14.900	18.300	3.080	7.000		7.000	153.000	5.400	4.000
28	Thạch Thất	972.000	0	466.200	79.100	0	3.300	149.800		149.800	32.000	6.340	24.000		24.000	190.000	2.300	14.000
29	Đan Phượng	1.027.440	25.000	131.240	64.300	0	6.800	46.700	3.600	43.100	21.100	6.000	27.300	1.300	26.000	680.000	4.000	7.000
30	Hoài Đức	2.169.340	77.200	336.840	176.600	400	21.500	222.600	64.000	158.600	43.300	16.600	50.500	500	50.000	1.167.000	3.700	45.000

Ghi chú:

(1). Dự toán phí thi công cảnh quan Hương huyện Mỹ Đức theo ngân sách là 30.000 triệu đồng.

(2). Không bao gồm: thu tiền sử dụng đất gắn với tái sản xuất đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý; tiền sử dụng đất thu từ bán tái sản xuất đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/NĐ-CP và tiền đầu tư quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đầu tư

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường A. Tổng chi cân đối ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	II. Chi thường xuyên		III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng chi thường xuyên quận huyện xã phường	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX		Tổng số	Trong đó:		
								1.Bổ sung chi thường xuyên	2.Bổ sung chi đầu tư XD CB	
	Tổng	54.019.291	46.026.339	16.696.003	28.409.794	1.135.305	920.542	7.992.952	772.952	7.220.000
1	Hoàn Kiếm	1.107.332	1.082.978	173.435	887.882	47.791	21.661	24.354	24.354	0
2	Ba Đình	1.000.843	969.111	204.388	745.340	33.472	19.383	31.732	31.732	0
3	Đống Đa	1.429.133	1.387.010	279.352	1.079.917	53.600	27.741	42.123	42.123	0
4	Hai Bà Trưng	1.224.350	1.191.961	235.706	932.415	41.646	23.840	32.389	32.389	0
5	Thanh Xuân	1.064.406	1.028.216	282.897	724.754	33.805	20.565	36.190	36.190	0
6	Tây Hồ	925.536	904.683	369.288	517.301	25.061	18.094	20.853	20.853	0
7	Cầu Giấy	1.353.043	1.313.700	472.079	815.347	40.016	26.274	39.343	39.343	0
8	Hoàng Mai	1.919.699	1.878.449	742.072	1.098.808	51.370	37.569	41.250	41.250	0
9	Long Biên	1.834.562	1.794.508	728.747	1.029.870	54.168	35.891	40.054	40.054	0
10	Hà Đông	1.947.222	1.900.788	627.864	1.234.908	57.952	38.016	46.434	46.434	0
11	Nam Từ Liêm	1.154.068	1.121.027	443.153	655.453	32.273	22.421	33.041	33.041	0
12	Bắc Từ Liêm	1.602.655	1.578.858	811.112	736.168	34.446	31.578	23.797	23.797	0
13	Sơn Tây	1.351.987	928.574	288.061	621.941	20.662	18.572	423.413	18.613	404.800
14	Thanh Trì	1.945.345	1.769.367	761.127	972.852	41.754	35.388	175.978	17.978	158.000
15	Gia Lâm	2.460.947	2.348.480	1.260.139	1.041.371	46.231	46.970	112.467	20.967	91.500
16	Sóc Sơn	2.455.321	2.036.436	623.269	1.372.438	47.915	40.729	418.885	24.585	394.300
17	Đống Anh	4.256.095	4.007.486	2.515.312	1.412.024	53.468	80.150	248.609	27.109	221.500
18	Mê Linh	1.520.536	1.370.774	411.003	932.355	33.108	27.416	149.762	23.262	126.500
19	Quốc Oai	1.845.140	1.521.183	584.786	905.973	29.174	30.424	323.957	21.957	302.000
20	Chương Mỹ	2.187.173	1.739.713	417.910	1.287.008	45.575	34.795	447.460	23.360	424.100
21	Thanh Oai	1.625.510	1.177.583	313.779	840.252	29.529	23.552	447.927	17.527	430.400
22	Ứng Hoà	2.103.654	1.228.281	248.086	955.629	31.830	24.566	875.373	13.773	861.600
23	Mỹ Đức	1.590.807	1.271.620	266.130	980.057	33.211	25.433	319.187	10.187	309.000
24	Thường Tín	1.933.570	1.540.304	491.919	1.017.578	30.664	30.807	393.266	15.366	377.900
25	Phù Xuyên	2.221.531	1.292.284	320.390	946.049	27.804	25.845	929.247	14.747	914.500
26	Ba Vì	2.744.270	1.697.968	382.133	1.281.875	40.769	33.960	1.046.302	24.002	1.022.300
27	Phúc Thọ	1.410.916	1.145.895	283.255	839.722	27.830	22.918	265.021	20.021	245.000
28	Thạch Thất	1.635.433	1.265.010	346.958	892.751	31.153	25.301	370.423	28.123	342.300
29	Đan Phượng	1.556.052	1.432.304	695.004	708.653	23.918	28.647	123.748	23.748	100.000
30	Hoài Đức	2.612.155	2.101.788	1.116.649	943.103	35.112	42.036	510.367	16.067	494.300

**BIỂU TỔNG HỢP SỬ DỤNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ
CHO CHI ĐẦU TƯ NĂM 2022 CỦA MỘT SỐ QUẬN***(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho chi đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	2.200.000	
1	Hoàn Kiếm	350.000	
2	Ba Đình	650.000	
3	Đống Đa	300.000	
4	Hai Bà Trưng	270.000	
5	Thanh Xuân	180.000	
6	Cầu Giấy	450.000	



Phụ lục số 10

**TỶ LỆ PHÂN TRAM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
A	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI NSDP				
I	CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%				
1	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
1.1	Thuế tài nguyên từ DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài				
	Thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng			100	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại		100		
1.2	Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ sản xuất			100	
2	Lệ phí môn bài				
2.1	Lệ phí môn bài thu từ DNNN; DN có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Thành phố.		100		
2.2	Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã,...)			100	
2.3	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh:				
	Thu trên địa bàn phường			100	
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn				100
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	Thu các hộ sản xuất tại địa bàn xã, thị trấn				100
	Thu các hộ sản xuất tại địa bàn phường			100	
	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, nông trường, trạm, trại			100	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	Thu trên địa bàn phường			100	
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn				100
5	Tiền sử dụng đất				

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
5.1	Tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ (phần ngân sách địa phương được hưởng), ghi thu tiền sử dụng đất đối ứng dự án BT và tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù (1)		100		
5.2	Tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội (phần ngân sách địa phương được hưởng)		100		
5.3	Tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá		100		
5.4	Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý; tiền sử dụng đất thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và tiền đấu giá quyền sử dụng đất do các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá)				
	Các quận		65	35	
	Thu trên địa bàn huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng		20	80	
	Các huyện, thị xã còn lại		30	70	
6	Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
6.1	Tiền cho thuê đất, mặt nước của DN có vốn đầu tư nước ngoài				
a	Thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng				
	- Tiền thuê đất, mặt nước nộp một lần.		100		
	- Tiền thuê đất, mặt nước nộp hàng năm			100	
b	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại		100		
6.2	Tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			100	
a	Tiền thuê đất, mặt nước nộp một lần		100		
b	Tiền thuê đất, mặt nước nộp hàng năm			100	
7	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		100		
8	Lệ phí trước bạ				
8.1	Lệ phí trước bạ nhà đất				
	Thu trên địa bàn phường			100	
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn				100

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
8.2	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác				
	Quận Hoàn Kiếm		94	6	
	Quận Ba Đình		88	12	
	Quận Đống Đa		93	7	
	Quận Hai Bà Trưng		93	7	
	Quận Thanh Xuân		85	15	
	Quận Cầu Giấy		92	8	
	Quận Nam Từ Liêm		93	7	
	Quận Tây Hồ		75	25	
	Quận Long Biên		91	9	
	Các quận, huyện, thị xã còn lại			100	
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán		100		
10	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu từ sắp xếp, cổ phần hóa DNN, thoái vốn nhà nước đầu tư tại các DN do UBND Thành phố làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước		100		
11	Thu từ quỹ dự trữ tài chính của Thành phố		100		
12	Thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước				
	- Thành phố quản lý		100		
	- Cấp huyện quản lý			100	
	- Phường quản lý			100	
	- Xã, thị trấn quản lý				100
13	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật				
	- Thành phố		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Viện trợ cho phường			100	
	- Viện trợ cho xã, thị trấn				100
14	Phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản)		100		

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
15	Phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường)				
	- Do Thành phố quản lý thu		100		
	- Do Quận, huyện, thị xã trực thuộc quản lý thu			100	
	- Do Phường quản lý thu			100	
	- Do Xã, thị trấn quản lý thu				100
	(Riêng phí thắng cảnh giao UBND TP quyết định cụ thể, phù hợp để đầu tư, bảo vệ khu di tích và tổ chức lễ hội)				
16	Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định)				
	- Do cơ quan Trung ương thực hiện và quản lý	100			
	- Do cơ quan Thành phố thực hiện và quản lý		100		
	- Do cơ quan cấp huyện thực hiện và quản lý			100	
	- Do Phường thực hiện và quản lý			100	
	- Do cấp xã, thị trấn thực hiện và quản lý				100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật				
	- Do cơ quan Thành phố thực hiện		100		
	- Do cơ quan cấp huyện thực hiện			100	
	- Do phường thực hiện			100	
	- Do xã, thị trấn thực hiện				100
18	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;		100		
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật		100		
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
	Thu trên địa bàn phường			100	
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn				100
21	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;		100		
22	Tiền đền bù thiệt hại đất				
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc thành phố quản lý.		100		

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp huyện quản lý.			100	
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc phường quản lý.			100	
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc xã, thị trấn quản lý.				100
23	Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân				
	- Thành phố		100		
	- Cấp huyện; phường			100	
	- Xã, thị trấn				100
24	Thu kết dư ngân sách				
	- Thành phố		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Xã, thị trấn				100
25	Thu khác ngân sách địa phương				
	- Thu khác ngân sách cấp Thành phố		100		
	- Thu khác ngân sách cấp huyện			100	
	- Thu khác ngân sách xã, thị trấn				100
26	Các khoản thu chậm nộp				
26.1	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên từ DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài				
	- Thu trên địa bàn huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng			100	
	- Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại		100		
	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ sản xuất			100	
26.2	Tiền chậm nộp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán		100		
26.3	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật		100		
26.4	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành thuế, các ngành khác quản lý (2)				
	Đối tượng nộp do Trung ương, Thành phố quản lý (Từ chương 001 đến chương 599)		100		
	Đối tượng nộp do cấp huyện quản lý (Từ chương 600 đến chương 799)			100	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
	Đối tượng nộp do phường quản lý (Từ chương 800 đến chương 989)			100	
	Đối tượng nộp do xã, thị trấn quản lý (Từ chương 800 đến chương 989)				100
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VỚI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế)				
1	Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
1.1	Thu từ DNNN Trung ương				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
1.2	Thu từ DNNN Địa phương (không kể thuế GTGT từ hoạt động Xổ số kiến thiết)				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
1.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
1.4	Thu từ khu vực kinh tế CTN ngoài quốc doanh				
	Quận Hoàn Kiếm	68	26	6	
	Quận Ba Đình	68	20	12	
	Quận Đống Đa	68	25	7	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
	Quận Hai Bà Trưng	68	25	7	
	Quận Thanh Xuân	68	17	15	
	Quận Cầu Giấy	68	24	8	
	Quận Nam Từ Liêm	68	25	7	
	Quận Tây Hồ	68	7	25	
	Quận Hoàng Mai	68	8	24	
	Quận Long Biên	68	23	9	
	Quận Hà Đông	68	11	21	
	Quận Bắc Từ Liêm	68		32	
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Các huyện, thị xã còn lại	68		32	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế thu nhập từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí)				
2.1	Thu từ DNNN Trung ương				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
2.2	Thu từ DNNN Địa phương (Không kể thuế TNDN hoạt động Xổ số kiến thiết)				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
2.3	Thu từ DN Đầu tư nước ngoài				

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
2.4	Thu từ khu vực kinh tế CTN ngoài quốc doanh				
	Quận Hoàn Kiếm	68	26	6	
	Quận Ba Đình	68	20	12	
	Quận Đống Đa	68	25	7	
	Quận Hai Bà Trưng	68	25	7	
	Quận Thanh Xuân	68	17	15	
	Quận Cầu Giấy	68	24	8	
	Quận Nam Từ Liêm	68	25	7	
	Quận Tây Hồ	68	7	25	
	Quận Hoàng Mai	68	8	24	
	Quận Long Biên	68	23	9	
	Quận Hà Đông	68	11	21	
	Quận Bắc Từ Liêm	68		32	
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Các huyện, thị xã còn lại	68		32	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể TTĐB hàng nhập khẩu)				
3.1	Thu từ DNNN Trung ương				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
3.2	Thu từ DNNN Địa phương (Không kể thuế TTĐB từ hoạt động XSKT)				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
3.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
3.4	Thu từ khu vực kinh tế CTN ngoài quốc doanh				
	Quận Hoàn Kiếm	68	26	6	
	Quận Ba Đình	68	20	12	
	Quận Đống Đa	68	25	7	
	Quận Hai Bà Trưng	68	25	7	
	Quận Thanh Xuân	68	17	15	
	Quận Cầu Giấy	68	24	8	
	Quận Nam Từ Liêm	68	25	7	
	Quận Tây Hồ	68	7	25	
	Quận Hoàng Mai	68	8	24	
	Quận Long Biên	68	23	9	
	Quận Hà Đông	68	11	21	
	Quận Bắc Từ Liêm	68		32	
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Các huyện, thị xã còn lại	68		32	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
4	Thuế thu nhập cá nhân				
4.1	Thuế thu nhập cá nhân nộp thông qua các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu qua KBNN Hà Nội				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
4.2	Thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm Thuế TNCN thu qua các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu qua KBNN Hà Nội)				
	Quận Hoàn Kiếm	68	26	6	
	Quận Ba Đình	68	20	12	
	Quận Đống Đa	68	25	7	
	Quận Hai Bà Trưng	68	25	7	
	Quận Thanh Xuân	68	17	15	
	Quận Cầu Giấy	68	24	8	
	Quận Nam Từ Liêm	68	25	7	
	Quận Tây Hồ	68	7	25	
	Quận Hoàng Mai	68	8	24	
	Quận Long Biên	68	23	9	
	Quận Hà Đông	68	11	21	
	Quận Bắc Từ Liêm	68		32	
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Các huyện, thị xã còn lại	68		32	
5	Thuế bảo vệ môi trường (không kể Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu)				
	Huyện Đông Anh	68	3	29	
	Huyện Gia Lâm	68		32	
	Huyện Thanh Trì	68		32	

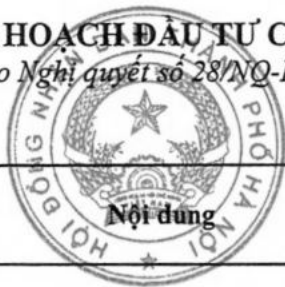
STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS quận huyện (%)	NS xã, thị trấn (%)
	Huyện Hoài Đức	68		32	
	Huyện Đan Phượng	68		32	
	Thu trên địa bàn các quận, huyện, thị xã còn lại	68	32		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
	- Thành phố		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Xã, thị trấn				100
IV	Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau				
	- Thành phố		100		
	- Cấp huyện			100	
	- Xã, thị trấn				100

(1) Tiền sử dụng đất quận Hoàng Mai theo cơ chế tại Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố; tiền sử dụng đất quận Long Biên theo cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 28/4/2016 của Thường trực HĐND Thành phố và văn bản số 9954/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2013 của UBND Thành phố; Tiền đầu giá đất tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo cơ chế tại Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 13/7/2007, số 4350/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND Thành phố và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/10/2019 của HĐND Thành phố.

(2) Bao gồm các khoản thu trong trường hợp có quy định về tiền chậm nộp, cụ thể:

- Tiền chậm nộp lệ phí môn bài.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền sử dụng đất.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê đất, mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp lệ phí trước bạ.
- Tiền chậm nộp thu từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- Tiền chậm nộp đối với phí bảo vệ môi trường (đối với nước thải, đối với khí thải, đối với khai thác khoáng sản).
- Tiền chậm nộp phí, lệ phí do các cơ quan đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể Lệ phí môn bài, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường).
- Tiền chậm nộp các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (phần thuộc ngân sách nhà nước theo quy định).
- Tiền chậm nộp khoản thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý.
- Tiền chậm nộp khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
- Tiền chậm nộp khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
- Tiền chậm nộp các khoản thu khác ngân sách địa phương.

Phụ lục 11
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của UBND Thành phố)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dự án	Dự kiến nguồn vốn		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ%	
	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		51.072.952		
A	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	574	34.376.949	100%	
I	Bố trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác...	0	7.612.498	22,1%	
1	Bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách Trung ương đến hết Kế hoạch năm 2021 chưa bố trí nguồn để thu hồi		395.124	1,1%	Phụ lục 11.2
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		522.100	1,5%	
3	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		100.000	0,3%	Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt
4	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		200.000	0,6%	
5	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		50.000	0,1%	
6	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		1.629.274	4,7%	
7	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất cấp Thành phố		1.000.000	2,9%	
8	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT		770.000	2,2%	Phụ lục 11.3
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm và Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất		1.000.000	2,9%	
10	Hỗ trợ địa phương bạn và ngành dọc (dự kiến năm 2022 hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã 346 tỷ đồng)		446.000	1,3%	
11	Dự phòng đầu tư công		1.500.000	4,4%	
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	147	15.721.801	45,7%	
II.1	Vốn phân bổ dự án XCDB tập trung cấp Thành phố	140	15.218.801	44,3%	Phụ lục 11.1
	Trong đó: - Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020			0,0%	
1	Vốn trong nước	135	10.060.900	29,3%	
2	Vốn nước ngoài (ODA)	5	5.157.901	15,0%	
	- ODA cấp phát		3.802.501	11,1%	
	- ODA vay lại		1.355.400	3,9%	
	- Vốn trong nước				
	Phân bổ theo các ngành, lĩnh vực như sau:	140	15.218.801		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	103	12.908.301		
	Dự án khởi công mới năm 2021	22	1.666.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022	15	644.500		
(1)	Lĩnh vực quốc phòng	2	155.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	155.000		
(2)	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5	127.500		
	Dự án khởi công mới năm 2021	2	11.500		
	Dự án khởi công mới năm 2022	3	116.000		
(3)	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	4	92.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	55.000		
	Dự án khởi công mới năm 2021	1	12.000		

STT	Nội dung	Số dự án	Dự kiến nguồn vốn		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ%	
	Dự án khởi công mới năm 2022	1	25.000		
(4)	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3	373.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	3	373.000		
(5)	Lĩnh vực văn hóa thông tin	4	493.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	4	493.000		
(6)	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	2	28.500		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	1	20.000		
	Dự án khởi công mới năm 2021	1	8.500		
(7)	Lĩnh vực thể dục, thể thao	1	18.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	1	18.000		
(8)	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3	2.270.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	3	2.270.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022	0	0		
(9)	Các hoạt động kinh tế	106	11.198.801		
(9.1)	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi	18	2.077.600		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	9	1.604.100		
	Dự án khởi công mới năm 2021	5	415.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022	4	58.500		
(9.2)	Lĩnh vực giao thông	86	8.849.173		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	66	7.185.173		
	Dự án khởi công mới năm 2021	13	1.219.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022	7	445.000		
(9.3)	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước	2	272.028		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	272.028		
(10)	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	200.000		
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	1	200.000		
(11)	Lĩnh vực khác	9	263.000		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	9	263.000		
II.2	Bổ trí vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức	1	15.000	0,04%	
II.3	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	6	488.000	1,4%	
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	427	10.220.000	29,7%	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	17	1.240.000	3,6%	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững		1.000.000	2,9%	Chưa phân chi tiết
2	CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi	17	240.000	0,7%	Phụ lục 11.5
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	410	8.980.000	26,1%	
	Dự án đủ điều kiện thủ tục thực hiện từ đầu năm	410	6.980.000		Phụ lục 11.6
1	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	194	3.234.200	9,4%	
2	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	55	618.700	1,8%	
3	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	20	304.300	0,9%	
4	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông, kênh mương tưới tiêu...)	141	2.822.800	8,2%	

STT	Nội dung	Số dự án	Dự kiến nguồn vốn		Ghi chú
			Kinh phí	Tỷ lệ%	
1	Hỗ trợ cho các dự án trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 nguồn vốn hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố đã được HĐND Thành phố chấp thuận mức trần hỗ trợ tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019				
2	Nguồn xỏ số				
3	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện (bằng mức trung bình một năm của giai đoạn 2016-2020)				
4	Hỗ trợ các huyện có đề án lên quận; Hỗ trợ các huyện phía Nam; xây dựng, cải tạo chợ dân sinh, hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn,...				
	<i>Dự nguồn vốn bố trí khi dự án đủ điều kiện thực hiện</i>	0	2.000.000		
1	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích		1.000.000	2,9%	Chưa phân chi tiết
2	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở		1.000.000	2,9%	
IV	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần		822.650	2,4%	
B	<u>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN</u>		16.696.003		



Phụ lục 11.1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	10	105	32					133.448.920	85.475.201	43.529.869	15.721.801	3.000.000	46		
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	9	100	31					130.088.749	84.009.201	41.935.401	15.218.801	3.000.000	46		
	Trong đó:															
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	9	81	13					122.594.539	78.533.701	41.211.545	12.908.301	2.599.300	27		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		19	18					7.494.210	5.475.500	723.856	2.310.500	400.700	19		
	Dự án khởi công mới năm 2021		15	7					5.238.833	4.173.000	723.856	1.666.000	400.700	9		
	Dự án khởi công mới năm 2022		4	11					2.255.377	1.302.500		644.500		10		
*	Các dự án ODA	3	2						70.177.144	55.947.701	20.209.435	5.893.901				
	ODA cấp phát								38.541.786	23.404.201	9.328.754	3.802.501				
	ODA vay lại								19.751.346	24.681.500	6.904.761	1.355.400				
	Vốn trong nước								11.884.012	7.862.000	3.975.920	736.000				
I	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076	420.000	223.999	155.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2						612.076	420.000	223.999	155.000				
1	STD.02		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	S=1,790m2	3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT); 1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	275.000	188.000	85.000			Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
2	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	145.000	35.999	70.000			Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		1	4					851.410	436.000	13.500	127.500		4		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020															
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1	4					851.410	436.000	13.500	127.500		4		
*	Dự án khởi công mới năm 2021			2					32.208	25.000	13.500	11.500		2		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2019-2022	3.278m2	120/QĐ-UBND 11/1/2021	13.975	11.000	6.500	4.500		1	Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2019-2022	4.743m2	1931/QĐ-UBND 29/4/2021	18.233	14.000	7.000	7.000		1	Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
*	Dự án khởi công mới năm 2022		1	2					819.202	411.000		116.000		2		
1	Xây dựng trụ sở làm việc đồn Công an Viên An, huyện Ứng Hòa, thuộc công an TPHN			1	Ứng Hòa	2020-2022	645,6 m2	4243/QĐ-UBND 23/9/2021	7.039	6.000		6.000		1	Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2020-2022	2.417m2	4247/QĐ-UBND 24/9/2021	13.163	10.000		10.000		1	Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
3	Nhà hát Hồ Gươm (Bộ Công an)		1		Hoàn Kiếm	2021-2025	Phòng biểu diễn chính 900 chỗ, phòng biểu diễn phụ 300 chỗ ngồi và các hạng mục phụ trợ	2577/QĐ-BCA-H01 16/4/2021; 7514/QĐ-BCA-HO2 17/9/2021	799.000	395.000		100.000			Cục Hậu Cần - Bộ Công an	NS TP 50% TMBT
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề		2	2					244.842	161.000	95.356	92.000	55.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2						174.830	105.000	85.000	55.000	55.000	2		
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học lý thuyết, 4 phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	75.000	50.000	40.000	40.000	1	UBND huyện Đan Phượng	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
2	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học, xây mới 01 nhà tập đa năng, nhà cầu nổi 2 tầng và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	30.000	35.000	15.000	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			2					70.012	56.000	10.356	37.000		1		
*	Dự án khởi công mới năm 2021			1					27.404	23.000	10.356	12.000		1		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm			1	Hoàn Kiếm	2020-2021	18 phòng học	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404	23.000	10.356	12.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
*	Dự án khởi công mới năm 2022			1					42.608	33.000		25.000				
1	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2020-2023	Xây mới với tổng diện tích sàn 2.066 m2	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608	33.000		25.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		3													
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		3						1.937.911	1.185.000	591.247	373.000	163.000			
									1.937.911	1.185.000	591.247	373.000	163.000			
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1			1	Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	440.000	286.028	160.000	100.000		Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1			1	Hà Đông	2021-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	23.139	150.000			Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	282.080	63.000	63.000		Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1	2	1												
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1	2	1					2.389.861	1.625.000	720.813	493.000				
									2.389.861	1.625.000	720.813	493.000				
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long			1	Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	170.000	55.447	88.000			Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 4135/QĐ-UBND 16/9/2020	771.984	400.000	290.268	100.000			Bảo tàng Hà Nội	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
3	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy, Nam Từ Liêm	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 200 chỗ, nhà thi đấu 500 chỗ, bể bơi 10 làn, nhà học, thư viện	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.050.000	370.508	300.000			Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	
4	Dự án Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên			1	Ba Đình	2017-2019	3915,7m2	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000	4.590	5.000			Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
VI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin		1	1					139.674	41.000	56.000	28.500				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						98.554	20.000	44.000	20.000				
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ sản xuất truyền dẫn phát sóng phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021	98.554	20.000	44.000	20.000			Đài phát thanh - truyền hình Hà Nội	NSTP (74 tỷ đồng chiếm 75% TMĐT) và phần còn lại từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1					41.120	21.000	12.000	8.500				
*	Dự án khởi công mới năm 2021			1					41.120	21.000	12.000	8.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đồng phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm phục vụ bán giao Trục số 32 Tổ Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo nhà xe 1 tầng thành nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà làm việc 2 tầng và trường quay quy mô 1 tầng	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120	21.000	12.000	8.500			Đài phát thanh - truyền hình Hà Nội	Phần còn lại từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Đài. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao		1						101.589	55.000	73.557	18.000			1	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						101.589	55.000	73.557	18.000			1	
1	Cải tạo, nâng cấp công trình sân diễn kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	39470m2	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	55.000	73.557	18.000		1	Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
VIII	Lĩnh vực môi trường	2	1						19.116.896	7.000.000	4.519.315	2.270.000			1	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	1						19.116.896	7.000.000	4.519.315	2.270.000			1	
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013;	16.293.444	5.800.000	2.975.551	2.100.000			BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	KHV theo dự kiến kế hoạch vốn trung ương giao. Hiệp định vay vốn đến tháng 6/2022
	Vốn nước ngoài (ODA)							7574/QĐ-UBND 31/10/2017	13.709.042	5.000.000	2.438.484	1.950.000				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)															
	Vốn trong nước								2.584.402	800.000	537.067	150.000				
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2021	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021	1.487.018	400.000	1.117.042	70.000		1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
3	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2022	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND 29/9/2021	1.336.434	800.000	426.722	100.000			Sở Tài nguyên và Môi trường	Nguồn vốn NSTP từ nguồn thu tiền sử dụng đất
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	6	80	20					102.352.179	72.013.201	34.611.781	11.198.801	2.582.000	33		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	6	62	9					95.820.511	67.050.701	33.923.781	9.061.301	2.181.300	19		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		18	11					6.531.668	4.962.500	688.000	2.137.500	400.700	14		
*	Dự án khởi công mới năm 2021		15	3					5.138.101	4.104.000	688.000	1.634.000	400.700	6		
*	Dự án khởi công mới năm 2022		3	8					1.393.567	858.500		503.500		8		
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2	10	6					11.262.906	3.463.000	7.143.581	2.077.600	179.700	12		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	5	2					10.047.204	2.574.500	7.013.581	1.604.100	129.000	7		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		5	4					1.215.702	888.500	130.000	473.500	50.700	5		
*	Dự án khởi công mới năm 2021		5						1.149.699	830.000	130.000	415.000	50.700	1		
*	Dự án khởi công mới năm 2022			4					66.003	58.500		58.500		4		
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều		2	5					453.029	170.000	261.048	140.100		7		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1	1					281.139	26.500	241.048	16.600		2		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Hồng và hữu Đà, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2021	L = 3.827,6 m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	20.000	201.538	13.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
2	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2018-2019	l = 2.144 m	6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.722	6.500	39.510	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1	4					171.890	143.500	20.000	123.500		5		
*	Dự án khởi công mới năm 2021		1						105.887	85.000	20.000	65.000		1		
1	Cải tạo, nâng cấp một đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2022	L = 13.294 m	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887	85.000	20.000	65.000		1	UBND huyện Thường Tín	
*	Dự án khởi công mới năm 2022			4					66.003	58.500		58.500		4		
1	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ kè Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ			1	Đông Anh	2021	L = 645m	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721	14.000		14.000		1	Sở NN&PTNT	
2	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2021	L = 1247m	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634	25.000		25.000		1	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội			1	Quốc Oai	2021	L = 508m	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821	3.500		3.500		1	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2021	L = 280m	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827	16.000		16.000		1	Sở NN&PTNT	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	2	8	1					10.809.877	3.293.000	6.882.533	1.937.500	179.700	5		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2	4	1					9.766.065	2.548.000	6.772.533	1.587.500	129.000	5		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1			Hà Đông	2013-2022	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	3.005.904	1.043.000		1	Sở NN&PTNT	
2	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021	161.715	18.000	126.231	12.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
3	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2011-2022	L = 2.500 m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	41.000	128.018	19.000	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	65.000	73.500	35.000	35.000		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
5	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	120.000	120.500	75.000	75.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2012-2021	6.450m	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 1126/QĐ-UBND 11/3/2019; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	4.000	50.514	3.000			Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
7	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017; 2340/QĐ-SNN 28/11/2017	4.253.765	700.000	3.267.866	400.000		1	Sở NN&PTNT	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		4						1.043.812	745.000	110.000	350.000	50.700			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
*	Dự án khởi công mới năm 2021		4						1.043.812	745.000	110.000	350.000	50.700			
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2020-2022	Tiêu 5.759,44 ha; L = 6.995 m	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	150.000	70.000	80.000			Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2021-2022	L = 18,68km	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	100.000	30.000	40.000			Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
3	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2014-2024	Tiêu 6.950ha	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000	5.000	150.000	50.700		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mỗi trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2024	Tiêu chủ động 1.214ha; hỗ trợ tiêu 3.000ha	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	5.000	80.000			Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
IX.2	Lĩnh vực giao thông	4	68	14					89.360.135	67.340.201	27.197.118	8.849.173	2.130.272	21		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	4	55	7					84.044.169	63.266.201	26.639.118	7.185.173	1.780.272	12		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2022	L = 3.814 m B = 39-56 m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	320.000	402.464	70.000	70.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Dự án được bổ trí vốn lĩnh hoạt GPMB năm 2021 là 3.600 triệu đồng
2	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2022	L=5Km, 1/2 mặt cắt B=13-20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	60.000	160.000	40.000	40.000		UBND huyện Thường Tín	
3	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phủ Xuyên	2015-2020	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020	89.172	20.000	43.263	3.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2021	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1985/UBND-ĐT 08/5/2018; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	94.000	101.298	3.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
5	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2022	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 07/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021	740.450	140.000	255.014	74.772	74.772		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Năm 2021 bố trí vốn linh hoạt GPMB là 27.028 triệu đồng.
6	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020; Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2009-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	32.910.000	17.740.607	16.700.264	3.530.832			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)							2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	13.158.810	6.907.607	6.706.563	1.709.609				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	13.649.180	7.311.000	6.852.505	1.291.223				
	Vốn trong nước							1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	6.102.010	3.522.000	3.141.196	530.000				
7	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021	1.296.900	1.213.086	22.605	140.400			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)							3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021	813.934	773.086	6.123	121.400				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021	355.366	340.000	3.016	13.000				
	Vốn trong nước							3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021	127.600	100.000	13.466	6.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Xây dựng Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	31.120.508	461.775	100.000			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đã đang làm thủ tục điều chỉnh TMDT 35.000 tỷ đồng
	Vốn nước ngoài (ODA)								10.860.000	10.723.508	177.584	21.492				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								5.625.000	16.957.000		28.508				
	Vốn trong nước								3.070.000	3.440.000	284.191	50.000				
9	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2015-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019	121.800	73.500	49.240	22.669			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)															
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								121.800	73.500	49.240	22.669				
	Vốn trong nước															
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ		1		Ba Đình, Tây Hồ	2017-Quý I/2022	L = 270 m B = 10 m; đường từ Âu cơ đến cầu Nhật tân L -3,7 Km	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021	815.864	400.000	345.000	180.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
11	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32: Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2017-2022	L=3,76km; B=60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021	1.355.455	400.000	867.928	100.000			UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP)
12	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch để hạn chế ùn tắc giao thông		1		Đống Đa	2018-2021	L=318m; 7 nhịp (30+2x36+5x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020	147.280	120.000	35.100	50.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
13	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020	535.712	470.000	76.410	100.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Dự án được bố trí vốn linh hoạt GPMB là 20.800 triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Xây dựng mở rộng tuyến đường từ đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đồng Đa	2018- quý II/2022	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021	120.501	70.000	58.557	15.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Năm 2021 bố trí vốn lĩnh hoạt GPMB là 1.242 triệu đồng.
15	Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017- Quý IV 2022	L=3.079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021	436.735	280.000	77.483	30.000	30.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
16	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015- T6/2021	L= 8.264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020	197.204	110.000	28.515	20.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
17	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019- 2022	L=4,53km, B=11,5-22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	205.000	44.402	50.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
18	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch			1	Ba Đình	2018- quý IV 2021	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021	72.891	50.000	6.675	5.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
19	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019- 2021	L=315,13km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020	658.935	335.000	310.500	100.000	100.000		UBND huyện Sóc Sơn	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
20	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018- 2021	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021	186.173	55.000	109.332	9.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
21	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ		1		Đống Đa	2018- Hết quý IV 2022	L=325,92m; B=17,25m (Bm=10,5m, Bhh=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021	225.792	175.000	3.199	55.000	55.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
22	Cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019- 2021	QL1A: L=325,4m, B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50,2 m, B=(6,5-20)m	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020	156.156	60.000	90.000	20.000			UBND huyện Phú Xuyên	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh		1		Đồng Anh	2018- Quý III/2022	L=3,2Km, B=17,5m-:-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020	382.407	110.000	251.434	40.000	40.000		UBND huyện Đồng Anh	
24	Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019- 2020	Lhầm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhh=22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	605.000	6.950	5.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
25	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1			Đống Đa	2018- 2024	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	1.521.000	277.855	100.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
26	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018- 2022	L=1,3Km, B=28,3-:-30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	80.000	191.902	30.000	30.000		UBND quận Đống Đa	
27	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây Ba Vì	2018- 2021	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bơn	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021	206.103	55.000	112.311	3.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
28	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018- 2023	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	150.000	170.001	80.000	80.000		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2012-2014	L=600m B=25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	155.000	4.667	10.000	10.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
30	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt qua sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2022	L=220,9m; B=9,5m; 09nhịpx24m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	23.000	18.206	21.000	21.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
31	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	110.000	160.000	16.000			UBND huyện Gia Lâm	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
32	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2021	L=7,26Km, B=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 1008/QĐ-UBND 01/3/2021	186.601	40.000	129.999	10.000			UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
33	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	40.000	40.000	12.000	12.000		UBND thị xã Sơn Tây	
34	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2019-2020	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	230.000	100.385	80.000	80.000		UBND quận Cầu Giấy	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
35	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm; Hoài Đức	2010-2021	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	90.000	106.000	34.000	34.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
36	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3		1		Thanh Xuân; Nam Từ Liêm	2018-Quý I 2022	Hầm chui trực thông; L=475m; Hầm kín L=95m; BxH=18,7mx7,34 m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020	698.158	450.000	249.955	100.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
37	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	185.000	163.000	35.000	35.000		UBND huyện Thạch Thất	Ngân sách Huyện đầu tư phần GPMB, tái định cư; Ngân sách TP đầu tư phần còn lại. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
38	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2021	3,3kmx60,5m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	925.000	481.000	140.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	Nguồn vốn thực hiện là Ngân sách quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NSTP. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
39	Dự án xây dựng công trình cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019 - 2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	115.000	17.000	10.000	10.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
40	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Côi, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2021	L= 109,2 m, B = 9 m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021	56.684	10.000	39.500	3.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
41	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2.610 m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	145.000	175.000	75.000	75.000		UBND huyện Thanh Oai	
42	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2021	L=3.535 m; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	320.000	190.000	70.000	70.000		UBND huyện Quốc Oai	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2019-2022	L=5.355 m; B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020	255.460	176.000	129.999	96.000	96.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
44	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=7,5km; B=21m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	150.000	154.999	87.000	87.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
45	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	52.000	87.000	15.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
46	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	L= 898,92 m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	25.000	35.000	10.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
47	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	100.000	21.090	45.000	45.000		UBND quận Ba Đình	
48	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	Đường cấp IV đồng bằng (L=9,61 Km; B=9m)	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	148.000	210.000	50.000	50.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
49	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=1.934m, B=30-40m	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 899/QĐ-UBND 23/02/2016; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	6.000	188.906	5.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
50	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-Quý II 2020	595,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	30.000	259.429	27.500	27.500	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
51	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội			1	Cầu Giấy	2018-2021	L=93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021	58.938	36.000	14.799	14.000			UBND quận Cầu Giấy	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
52	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	75.000	33.958	20.000			UBND quận Hoàng Mai	Ngân sách Quận phản GPMB. Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
53	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2023	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	285.000	205.000	120.000	120.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
54	Đầu tư Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2024	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	310.000	284.999	160.000	160.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
55	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2022	L=4,32 km; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	425.000	6.646	100.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
56	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	132.000	202.000	67.000	67.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
57	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2022	L=3,0Km; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020	76.668	35.000	64.999	11.000	11.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
58	Công trình trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên, Hai Bà Trưng	2020-2022	3,47kmx19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	2.100.000	986.990	600.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
59	Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2021	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 2747/QĐ-UBND 24/5/2019; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021	115.544	18.000	78.084	4.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chi giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
60	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		1		Mê Linh	2015-quý IV/2021	L= 1.154,7m; B=24m	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; 1470/QĐ-UBND 29/3/2021	100.754	11.000	77.499	7.000		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
61	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm)		1		Nam Từ Liêm	2018-2023	L = 920m; B=40m	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021	251.936	27.000	84.815	27.000			UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án (nếu có)
62	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022	L = 3000m, cầu vượt đường sắt L = 365,3m	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020	486.854	27.000	202.664	27.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
63	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)		1		Nam Từ Liêm	2018-2023	L = 1500 m; B=40m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021	603.367	16.500	118.194	16.500			UBND quận Nam Từ Liêm	
64	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2024	L = 400 m	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	83.000	1.255	4.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
65	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 1300m; B=17,5-26,5m	5168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.746	60.000	55.076	35.500			UBND quận Nam Từ Liêm	
66	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L = 350m	5167/QĐ-UBND 31/10/2018	211.834	68.000	1.528	44.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		13	7					5.315.966	4.074.000	558.000	1.664.000	350.000	9		
*	Dự án khởi công năm 2021		10	3					3.988.402	3.274.000	558.000	1.219.000	350.000	5		
1	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32		1		Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm	2020-2022	Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	300.000	1.000	50.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
2	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		1		Quốc Oai	2020-2023	L=3,26Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	377.000	82.000	60.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vĩ Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây		1		Ba Vì Sơn Tây	2021-2024	L=4,67 Km, B = 35m	2593/QĐ-UBND 14/6/2021	390.307	350.000	80.000	90.000			UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2024	L=6,08Km, B=30m	2592/QĐ-UBND 14/6/2021	474.861	415.000	5.000	170.000	80.000		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=4,632 Km, B=29m	2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	190.000	360.000	150.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2023	L=3,67Km; B=35m	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300	320.000	180.000	140.000	70.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn I (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2023	L=1,7Km, B=35m	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355	250.000	5.000	95.000			UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2024	L=8,143Km; B=14m	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	220.000	5.000	75.000			UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngõ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2020-2022	L=3,806 Km, B = 17,5 m	5497/QĐ-UBND 08/12/2020	205.890	160.000	5.000	100.000	50.000		UBND huyện Thanh Trì	
10	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2021-2022	L=40,9m, B=3,4m	5169/QĐ-UBND 17/11/2020	4.568	4.000	1.000	3.000		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
11	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	L=32,2m, B=3,4m	5461/QĐ-UBND 07/12/2020	4.079	3.800	1.000	2.800		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
12	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	L=28,4m, B=3,4m	5460/QĐ-UBND 07/12/2020	4.663	4.200	1.000	3.200		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
13	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng		1		Quốc Oai	2021-2023	L=5,6Km, B=21m	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	320.000	2.000	70.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
*	Dự án khởi công mới năm 2022	3	4						1.327.564	800.000		445.000		4		
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2021-2025	L=1.125m; B=21,25m	4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	385.000		60.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2021-2023	L=896m, B=17-46m	3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724	70.000		40.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2021-2025	L=3,6Km, B=40m	6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	330.000		330.000			UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMĐT; NS Huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện
4	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình			1	Ba Đình	2021-2022	L=33,4m B= 3,4 m	4263/QĐ-UBND 27/9/2021	5.417	4.500		4.500		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
5	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2021-2022	L=30,9 m B= 3,4 m	4270/QĐ-UBND 27/9/2021	4.188	3.400		3.400		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
6	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2021-2022	L=29,9 m B= 3,4 m	4271/QĐ-UBND 27/9/2021	4.557	4.100		4.100		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Thuộc nhóm 13 cầu vượt đi bộ và cầu yếu được HĐND quyết nghị dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2021-2022	L=28.2 m B= 3.0 m	4269/QĐ-UBND 27/9/2021	3.835	3.000		3.000		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án ngày 23/9/2021
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		2						1.729.138	1.210.000	271.082	272.028	272.028			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		2						1.729.138	1.210.000	271.082	272.028	272.028			
1	Dự án hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	590.000	106.385	100.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	620.000	164.697	172.028	172.028		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						659.358	340.000	215.000	200.000	200.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		1						659.358	340.000	215.000	200.000	200.000			
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ		1		Hai Bà Trưng	2018-2022	6 tầng; S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021	659.358	340.000	215.000	200.000	200.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
XI	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)		6	3					1.682.953	733.000	814.833	263.000		4		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		6	3					1.682.953	733.000	814.833	263.000		4		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
XI.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư		3	1					815.452	346.000	337.547	132.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		3	1					815.452	346.000	337.547	132.000				
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2024	24,1ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	205.000	167.000	100.000			UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2016-2021	26.770 m2	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	37.000	20.999	7.000			UBND thị xã Sơn Tây	Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)		1		Chương Mỹ	2019-2022	5,45ha	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021	119.910	36.000	70.000	7.000			UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHLCT Sóc Sơn)		1		Sóc Sơn	2019-2022	19,5 ha	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021	114.376	68.000	79.548	18.000			UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
XI.2	Lĩnh vực tòa án		3	1					843.134	376.000	461.158	126.000		3		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020		3	1					843.134	376.000	461.158	126.000		3		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2022	Tổng diện tích sàn xây dựng 34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	300.000	376.232	100.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	NSTP phản chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2019-Quý II 2022	Tổng diện tích sàn xây dựng 3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021	49.219	25.000	27.276	14.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2020-2022	2987m2 diện tích sàn	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	25.000	24.377	5.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-Quý II 2022	Tổng diện tích sàn khoảng 4,247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021	47.547	26.000	33.273	7.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
XI.3	Lĩnh vực kiểm sát			1					24.367	11.000	16.128	5.000		1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020			1					24.367	11.000	16.128	5.000		1		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2022	Nhà làm việc cao 3 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.348,9 m2	763/QĐ-UBND 17/02/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021	24.367	11.000	16.128	5.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
B	CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THỦ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	1	5						3.300.143	1.420.000	1.569.285	488.000				
I	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	1	4						2.865.559	1.040.000	1.567.385	338.000				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	1	4						2.865.559	1.040.000	1.567.385	338.000				
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2021	L=5.360m; Đường mặt đê Bmd=10m; Đường gom B=13-17m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021	511.247	270.000	277.907	70.000			UBND huyện Gia Lâm	Cơ chế nguồn vốn tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố; Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2021	L=2,03Km; B=25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021	348.477	240.000	166.082	100.000			UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2021	L=2,6 Km, B=40m	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021	380.108	110.000	233.678	3.000			UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2017-2021	L=2.959,2m, B=28m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.737	220.000	69.638	70.000			UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1			Cầu Giấy	2016-2021	L=420m, B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021	1.337.990	200.000	820.080	95.000			UBND quận Cầu Giấy	Cơ chế nguồn vốn tại Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016 của Thường trực HĐND Thành phố. Chỉ giải ngân kế hoạch vốn đối với khối lượng thực hiện năm 2022 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						434.584	380.000	1.900	150.000				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020		1						434.584	380.000	1.900	150.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2020-2022	Tổng diện tích sàn xây dựng 31,871 m ²	5368/QĐ-UBND 01/12/2020	434.584	380.000	1.900	150.000			UBND quận Cầu Giấy	Nguồn vốn đầu tư: 100% từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tái định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy; trường hợp từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất không đủ thì ngân sách Quận chịu trách nhiệm bố trí phần vốn thiếu. Chi giải ngân khi thu được tiền đầu giá quyền sử dụng đất.
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															
C	CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN			1					60.028	46.000	25.183	15.000				
	Lĩnh vực giao thông			1					60.028	46.000	25.183	15.000				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020			1					60.028	46.000	25.183	15.000				
1	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây			1	Bắc Từ Liêm	2020 - 2022	L=582m x B=50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	46.000	25.183	15.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305,894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, 5 tuyến giải ngân 103,32/305,894 tỷ đồng; trong đó tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025															



Phụ lục 11.2

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm XD	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày, tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	1	7	3					11.150.700	3.189.918	728.864	728.864	395.124	395.124		
I	Lĩnh vực giao thông	1							7.527.251	1.840.165	215.430	215.430	77.021	77.021		
1	Mở rộng đường Láng Hòa Lạc	1			Thành phố Hà Nội	2005-2010	21.200m	2013/QĐ-BGTVT 11/7/2003; 3072/QĐ-BGTVT 10/11/2007	7.527.251	1.840.165	215.430	215.430	77.021	77.021	Bộ GTVT (đại diện là Ban QLDA Thăng Long; Tổng công ty cổ phần Vinaconex)	
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		6	3					791.888	221.753	214.767	214.767	214.767	214.767		
1	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng - Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	2010-2011	4.181m	1143/QĐ-SNN 21/7/2010	82.364	17.500	17.248	17.248	17.248	17.248	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà, khu vực xã Minh Quang (sau kè Khánh Thượng - Minh Quang), huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	2007-2010	6.964m	1142/QĐ-SNN 21/7/2010	99.725	49.039	49.039	49.039	49.039	49.039	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Dự án xử lý khẩn cấp hộ chân chống sạt lở khu vực hạ lưu Kè Thuần Mỹ (Kè Thuần Mỹ)			1	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	2008-2010	4.608m	1201/QĐ-SNN 04/8/2010	116.260	60.000	53.755	53.755	53.755	53.755	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Dự án kè Minh Châu, huyện Ba Vì			1	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	2006-2011	2.260m	2422/QĐ-UBND 01/6/2010	62.200	18.000	17.719	17.719	17.719	17.719	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	
5	Dự án kè Thọ An, huyện Đan Phượng			1	Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	2008-2012	3.814m	2423/QĐ-SNN 01/6/2010	140.500	41.533	41.325	41.325	41.325	41.325	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm XD	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày, tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Dự án xử lý sự cố kè Tráng Việt, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội			1	Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	2009-2011	1.010m	2470/QĐ-SNN 27/11/2009	42.000	45	45	45	45	45	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Dự án xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng thôn Đại Gia, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội			1	Huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	2009-2010	925m	2159/QĐ-SNN 15/10/2009	34.944	336	336	336	336	336	Sở Nông nghiệp và PTNT	
8	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở Kè Hồng Hà, huyện Đan Phượng			1	Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	2009-2011	1.783m	2641/QĐ-SNN 14/12/2009	49.700	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	Sở Nông nghiệp và PTNT	
9	Dự án kè Thanh Diễm, huyện Mê Linh			1	Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	2010-2011	2.173m	6297/QĐ-UBND 22/12/2010	164.195	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	
III	Lĩnh vực văn hóa			1					2.831.561	1.128.000	298.667	298.667	103.336	103.336		
1	Các dự án, chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội							251/QĐ-UBND 10/2/2008; 2201/QĐ-UBND 15/5/2009; 1804/QĐ-UBND 15/5/2009; 2471/QĐ-UBND 08/12/2008; 6192/QĐ-UBND 17/10/2003; 4170/QĐ-UBND 08/7/2004; 1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007; 1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004	2.831.561	1.128.000	298.667	298.667	103.336	103.336		
	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW đối với: Cụm công trình luyện tập tập - Trung tâm đào tạo VĐV cao cấp Hà Nội			1	Thành phố Hà Nội	2009-2010		2201/QĐ-UBND 15/5/2009	318.021	150.000			103.336	103.336	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hoá - Xã hội	

Phụ lục 11.3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU, GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HĐ, PLHĐ BT	Giá trị HĐ, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng lũy kế GTGC hết 2021	Kế hoạch năm 2022
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)		
	TỔNG SỐ	3			2.759.699	2.759.699	3.299.649	1.690.347	1.223.000	770.000
1	Đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên đoạn trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Nam (COTANA)	7/2009-8/2014	400.945	400.945			-	400.000
2	Tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ qua sông Nhuệ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (kéo dài đến đường 70)	1	CTCP TASCO	2008-2010 (48 tháng)	1.543.600	1.543.600	784.958		784.000	174.000
3	Khu công viên và hồ điều hòa tại phía Bắc nghĩa trang Mai Dịch, quận Cầu Giấy	1	CTCP BDS Hồng Ngân (nay là CT CPĐT và PT Đô thị Sài Đồng)	Quý 3/2015-Quý 2/2017	815.154	815.154	2.514.691	1.690.347	439.000	196.000

Phụ lục 11.4
DANH MỤC NHIỆM VỤ QUY HOẠCH BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục 11.5
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	KH năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL+TB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	0	17			405.819	324.895	83.000	240.000	17		
I	Lĩnh vực giáo dục	0	7			202.408	160.643	21.000	139.300	7		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>0</i>	<i>1</i>			<i>49.600</i>	<i>37.336</i>	<i>21.000</i>	<i>16.300</i>	<i>1</i>		
1	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	2021-2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600	37.336	21.000	16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	DA giảm quy mô
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>	<i>0</i>	<i>6</i>			<i>152.808</i>	<i>123.307</i>	<i>0</i>	<i>123.000</i>	<i>6</i>		
1	Trường mầm non Minh Quang B (khu đá Chông)		1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998	12.975		12.900	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Khánh Thượng B		1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.273		21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Minh Quang		1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.504		21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)		1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	12.519		12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường mầm non khu B xã Trần Phú		1	2021-2023	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	28.099		28.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)		1	2021-2022	5678/QĐ-UBND 12/11/2020	37.500	26.937		26.900	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	KH năm 2022	CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL+TB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế	0	10			203.411	164.252	62.000	100.700	10		
	Dự án chuyển tiếp	0	4			136.343	107.546	62.000	45.100	4		
1	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh		1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150	30.973	15.000	15.900	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường nối tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa		1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693	30.028	14.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú		1	2021-2023	3085/QĐ-UBND 02/6/2021; 6026/QĐ-UBND 29/10/2021	32.500	27.355	15.000	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân		1	2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000	19.190	18.000	1.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công mới năm 2022	0	6			67.068	56.706	0	55.600	6		
1	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân		1	2021-2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	7.503		7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn		1	2021-2024	5326/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	11.199		11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân		1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	10.003		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân		1	2021-2024	5329/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.747	9.968		9.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa		1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	10.367		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân		1	2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021	9.500	7.666		7.600	1	UBND huyện Thạch Thất	

Phụ lục 11.6

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	102	308			19.869.410	14.420.614	3.736.921	6.980.000	430.000	272		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>39</i>	<i>144</i>			<i>9.324.591</i>	<i>6.834.139</i>	<i>3.730.082</i>	<i>2.628.900</i>	<i>93.000</i>	<i>170</i>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>	<i>63</i>	<i>164</i>			<i>10.544.819</i>	<i>7.586.475</i>	<i>6.839</i>	<i>4.351.100</i>	<i>337.000</i>	<i>102</i>		
I	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	72	122			8.701.798	6.586.021	1.413.162	3.247.600	430.000	113		
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	21	50			3.226.648	2.418.065	1.411.272	883.300	93.000	64		
1	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		2019-2021	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	59.002	54.000	5.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Châu Sơn		1	2020-2022	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800	14.688	10.000	4.600		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị		1	2021-2023	9907/QĐ-UBND 26/10/2020	30.510	23.150	11.500	11.600		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường tiểu học Tân Tiến		1	2021-2023	9908/QĐ-UBND 26/10/2020	35.289	28.137	15.000	13.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường Mầm non Đan Phượng (khu B)	1		2019-2022	6758/QĐ-UBND 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	40.000	15.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1		2021-2023	7352/QĐ-UBND 29/10/2020	52.045	41.755	20.900	18.000		1	UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa		1	2021-2023	8052/QĐ-UBND 30/11/2020	30.531	25.792	12.100	10.000		1	UBND huyện Đông Anh	
8	Xây dựng, hoàn thiện trường mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2		1	2021-2023	7322/QĐ-UBND 27/10/2020	24.523	19.765	10.100	9.500		1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A		1	2021-2023	7360/QĐ-UBND 30/10/2020	19.853	16.563	8.100	8.000		1	UBND huyện Đông Anh	
10	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ		1	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	25.000	2.500		1	UBND huyện Gia Lâm	
11	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1	2019-2021	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	24.000	6.000		1	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
12	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	19.000	13.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
13	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1		2020-2021	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	56.300	8.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
14	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá		1	2021-2022	8806/QĐ-UBND 03/12/2020	43.021	35.885	15.000	20.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
15	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	1		2019-2022	6098/QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	23.000	28.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
16	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)		1	2019-2022	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	34.202	27.000	20.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
17	Trường tiểu học Thị trấn Trầm Trôi B, huyện Hoài Đức	1		2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	28.000	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
18	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1		2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	44.000	10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
19	Trường mầm non La Phù 2	1		2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	23.000	25.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
20	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A		1	2021-2023	8877/QĐ-UBND 05/12/2020	22.869	18.468	5.600	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
21	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng		1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	12.742	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
22	Mở rộng trường THCS Kim Chung		1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	2.000	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
23	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B		1	2019-2023	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021	40.621	19.040	10.000	15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
24	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	1		2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	25.000	22.000			UBND huyện Mê Linh	
25	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	1		2021-2023	1151/QĐ-UBND 15/3/2021	45.830	31.155	14.000	10.000			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
26	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1		2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	20.000	20.000			UBND huyện Mê Linh	
27	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh		1	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	8.000	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
28	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	2020-2022	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618	34.819	20.000	14.800	14.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	Vốn XSKT 2021
29	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	2020-2022	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	24.423	12.000	12.200	12.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	Vốn XSKT 2021
30	Trường trung học cơ sở Văn Hoàng		1	2021-2023	4046/QĐ-UBND 03/10/2017; 5497/QĐ-UBND 31/12/2019; 1905/QĐ-UBND 19/5/2021	45.674	28.903	14.000	14.900	14.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT 2021
31	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	2021-2022	2706/QĐ-UBND 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	40.297	31.500	8.800	8.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	Vốn XSKT 2021
32	Trường THCS Tri Thủy		1	2020-2022	1084/QĐ-UBND 02/4/2021	56.000	47.369	42.500	4.800		1	UBND huyện Phú Xuyên	
33	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1		2021-2024	2336/QĐ-UBND 24/5/2021	69.899	57.264	25.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
34	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái		1	2021-2024	2712/QĐ-UBND 16/6/2021	62.150	50.340	24.000	20.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Trường THCS Trần Phú	1		2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	45.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
36	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1		2021-2024	2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	58.320	30.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
37	Trường tiểu học Hồng Thái		1	2021-2024	2333/QĐ-UBND 21/5/2021	69.145	58.219	26.000	15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
38	Trường mầm non Nam Triều		1	2019-2021	4299/QĐ-UBND 21/10/2019	11.356	8.972	6.000	2.900		1	UBND huyện Phú Xuyên	
39	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai		1	2018-2020	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528	29.168	19.000	10.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
40	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	1		2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	20.000	15.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
41	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai		1	2018-2020	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434	32.656	25.000	7.500	7.500	1	UBND huyện Quốc Oai	Vốn XSKT 2021
42	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1		2020-2023	5432/QĐ-UBND 25/11/2020	49.427	33.712	20.000	13.000		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
43	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)		1	2021-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	15.000	8.300		1	UBND huyện Quốc Oai	
44	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương		1	2020-2023	5431/QĐ-UBND 25/11/2020	36.942	27.431	20.000	7.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
45	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B		1	2020-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	18.000	16.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
46	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A		1	2021-2023	4150/QĐ-UBND 13/11/2020	39.772	31.185	22.550	8.600	8.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	Vốn XSKT 2021
47	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1		2021-2023	4721/QĐ-UBND 07/12/2020	69.855	53.761	25.050	15.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
48	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí		1	2021-2023	2629/QĐ-UBND 6/7/2021	24.880	20.361	10.300	10.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	
49	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A		1	2021-2023	2626/QĐ-UBND 6/7/2021	11.500	10.049	7.530	2.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
50	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)		1	2021-2022	2333/QĐ-UBND 30/10/2020	44.500	33.253	25.000	8.200	8.200	1	UBND huyện Thanh Oai	Vốn XSKT 2021
51	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)		1	2021-2022	2532/QĐ-UBND 12/5/2021	32.500	26.181	15.000	11.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
52	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)		1	2019-2022	2222/QĐ-UBND 29/10/2019	29.500	24.701	20.000	4.700		1	UBND huyện Thanh Oai	
53	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)		1	2021-2022	2334/QĐ-UBND 30/10/2020	32.500	26.156	20.000	6.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
54	Trường tiểu học Bích Hòa (giai đoạn II)		1	2022-2023	1908/QĐ-UBND 21/9/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	20.000	19.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
55	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2)	1		2020-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	63.000	27.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
56	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		2021-2024	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.298	65.785	40.000	20.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
57	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	1		2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	22.000	20.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
58	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ		1	2021-2023	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	15.000	14.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
59	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự		1	2021-2022	3215/QĐ-UBND 25/8/2021	13.276	10.986	5.000	5.900		1	UBND huyện Thường Tín	
60	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất		1	2021-2022	3214/QĐ-UBND 25/8/2021	19.755	16.961	7.000	9.900		1	UBND huyện Thường Tín	
61	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1		2020-2022	3213/QĐ-UBND 25/8/2021	46.716	34.394	17.000	17.300		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
62	Trường mầm non Dững Tiến, huyện Thường Tín (giai đoạn 2); Hạng mục: nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác		1	2021-2022	2945/QĐ-UBND 20/7/2021	12.073	7.170	3.500	3.600		1	UBND huyện Thường Tín	
63	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú, huyện Thường Tín; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác		1	2021-2023	3144/QĐ-UBND 12/8/2021	28.557	18.351	9.000	9.300		1	UBND huyện Thường Tín	
64	Xây dựng trường mầm non Thăng Lợi		1	2021-2023	3258/QĐ-UBND 27/8/2021	28.737	17.934	12.000	5.900		1	UBND huyện Thường Tín	
65	Trường mầm non Trung Tú		1	2021-2023	932/QĐ-UBND 09/11/2020	44.500	31.117	10.000	18.000	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Vốn XSKT 2021
66	Trường tiểu học Trung Tú, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội		1	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020	14.980	12.057	9.000	3.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
67	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú		1	2021-2022	830/QĐ-UBND 24/8/2021	14.980	12.997	9.000	4.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
68	Trường tiểu học Phương Tú huyện Ứng Hòa		1	2021-2023	463/QĐ-UBND 14/5/2021	44.461	35.370	10.000	24.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
69	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2) huyện Ứng Hòa		1	2021-2023	820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500	11.516	8.000	3.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
70	Trường THCS Viên Sơn GD2		1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	14.000	13.800		1	UBND thị xã Sơn Tây	
71	Xây dựng Trường THCS Ngô Quyền		1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.587	34.688	16.000	18.600		1	UBND thị xã Sơn Tây	
I.2	Dự án khởi công mới năm 2022	51	72			5.475.150	4.167.956	1.890	2.364.300	337.000	49		
1	Trường mầm non Phú Cường		1	2021-2023	8048/QĐ-UBND 13/11/2021	28.000	19.101		19.100		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường Mầm non Vật Lại		1	2021-2024	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957		26.900		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Thuận Mỹ		1	2022-2024	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	23.291		12.000	12.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Đông Quang		1	2022-2024	8049/QĐ-UBND 13/11/2021	20.000	15.618		15.600		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A		1	2021-2023	8059/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	25.729		12.000		1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn		1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543		22.500		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Minh Châu		1	2022-2024	8060/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	20.291		20.200		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học Phong Vân	1		2021-2025	8036/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.873		38.800		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
9	Trường Tiểu học Đông Quang		1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491		11.400		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường Tiểu học Thụy An		1	2022-2024	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	28.455		12.000			UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)		1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732		21.700		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường THCS Chu Minh		1	2021-2023	8080/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	17.725		17.700		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817		16.000			UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)		1	2021-2023	8078/QĐ-UBND 13/11/2021	27.500	23.854		13.000			UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Đông Quang		1	2021-2023	8077/QĐ-UBND 13/11/2021	32.500	26.843		15.000			UBND huyện Ba Vì	
16	Trường Mầm non Trung tâm NC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2021-2023	8076/QĐ-UBND 13/11/2021	29.500	25.548		15.000			UBND huyện Ba Vì	
17	Trường tiểu học Tây Đằng B		1	2022-2024	8075/QĐ-UBND 13/11/2021	41.000	32.536		15.000			UBND huyện Ba Vì	
18	Trường Mầm non Thái Hòa		1	2021-2024	8074/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	17.749		10.000			UBND huyện Ba Vì	
19	Trường THCS Sơn Đà		1	2021-2023	8037/QĐ-UBND 13/11/2021	40.000	34.912		33.000		1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường tiểu học Lam Điền		1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227		15.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
21	Trường THCS Trung Hòa	1		2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985		20.000			UBND huyện Chương Mỹ	
22	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá		1	2022-2023	6458/QĐ-UBND 18/11/2021	11.598	8.532		8.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc		1	2022-2023	6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	17.248		8.000			UBND huyện Chương Mỹ	
24	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B		1	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.499		7.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
25	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B		1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762		14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
26	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương		1	2022-2023	6084/QĐ-UBND 01/11/2021	22.384	17.664		17.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
27	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú		1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876		21.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
28	Trường tiểu học Thượng Vực	1		2022-2024	6047/QĐ-UBND 29/10/2021	52.320	42.434		13.000			UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
29	Trường THCS Hữu Văn	1		2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311		18.000			UBND huyện Chương Mỹ	
30	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)		1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288		25.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
31	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn		1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.922	8.658		8.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
32	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	1		2021-2023	7374/QĐ-UBND 30/10/2020	47.809	39.386	100	13.000			UBND huyện Đông Anh	
33	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1		2021-2025	7363/QĐ-UBND 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	100	17.000			UBND huyện Đông Anh	
34	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1		2021-2022	8062/QĐ-UBND 30/11/2020	50.024	39.264	400	15.000			UBND huyện Đông Anh	
35	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1		2021-2025	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	100	15.000			UBND huyện Đông Anh	
36	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1		2021-2023	7373/QĐ-UBND 30/10/2020	83.074	58.679	500	26.000			UBND huyện Đông Anh	
37	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1		2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	500	20.000			UBND huyện Đông Anh	
38	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	1		2021-2023	7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	0	40.000			UBND huyện Gia Lâm	
39	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	2020-2022	7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	0	30.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
40	Xây dựng trường Mầm non Văn Canh B	1		2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	0	30.000			UBND huyện Hoài Đức	
41	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai		1	2021-2023	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	27.010	0	25.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
42	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A		1	2021-2023	5054/QĐ-UBND 21/9/2021	38.804	26.872	0	23.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
43	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiền Yên	1		2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	56.295	0	29.800			UBND huyện Hoài Đức	
44	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở		1	2021-2023	5788/QĐ-UBND 29/10/2021	36.643	28.448	0	23.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
45	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm		1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676		10.000			UBND huyện Mê Linh	
46	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	1		2022-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916		20.000			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
47	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà		1	2022-2024	5070/QĐ-UBND 20/11/2021	42.010	30.817		13.000			UBND huyện Mê Linh	
48	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1		2021-2023	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	49.605		20.000			UBND huyện Mỹ Đức	
49	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1		2021-2025	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.911	49.631		18.000	18.000		UBND huyện Mỹ Đức	
50	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1		2021-2023	2553/QĐ-UBND 26/10/2021	44.995	35.766		15.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
51	Trường tiểu học Phúc Tiến	1		2021-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
52	Trường THCS Vân Từ		1	2022-2024	5712/QĐ-UBND 04/11/2021	17.697	15.126		14.500		1	UBND huyện Phú Xuyên	
53	Trường tiểu học Phú Túc	1		2021-2023	6041/QĐ-UBND 22/11/2021	14.901	11.965		11.500			UBND huyện Phú Xuyên	
54	Trường mầm non Quang Lãng	1		2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	47.857		20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
55	Trường Mầm non Nam Tiến B		1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316		10.000	10.000		UBND huyện Phú Xuyên	
56	Trường tiểu học Quang Trung		1	2022-2024	5851/QĐ-UBND 12/11/2021	35.000	29.247		10.000			UBND huyện Phú Xuyên	
57	Trường tiểu học Tri Thủy		1	2022-2024	5711/QĐ-UBND 04/11/2021	26.457	22.316		20.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
58	Trường mầm non Hoàng Long		1	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	19.816		19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
59	Trường Mầm non Tri Thủy	1		2021-2024	5400/QĐ-UBND 19/10/2021	69.451	52.995		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
60	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1		2022-2024	5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
61	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)		1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	30.494		15.000	15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
62	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân		1	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	15.438		15.000	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
63	Trường THCS Phú Yên	1		2021-2024	5890/QĐ-UBND 13/11/2021	55.170	40.566		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
64	Trường mầm non Nam Tiến A	1		2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
65	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng		1	2021-2023	5897/QĐ-UBND 13/11/2021	39.341	28.456		13.000			UBND huyện Phú Xuyên	
66	Trường Tiểu học Tri Trung (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.839	12.304		12.000			UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
67	Trường THCS Nam Phong	1		2021-2024	2837/QĐ-UBND 23/6/2021	57.006	45.631		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
68	Xây dựng, mở rộng Trường Tiểu học Vống Xuyên B, xã Vống Xuyên		1	2021-2023	3096/QĐ-UBND 11/10/2021	41.128	27.406		27.400			UBND huyện Phúc Thọ	
69	Xây dựng, nâng cấp trường THCS Ngọc Tảo		1	2022-2024	3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.758		28.600		1	UBND huyện Phúc Thọ	
70	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa		1	2022-2024	3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433		26.400		1	UBND huyện Phúc Thọ	
71	Trường THCS Liên Hiệp	1		2022-2024	3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711		40.000	35.000		UBND huyện Phúc Thọ	
72	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1		2022-2024	3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438		40.000	35.000		UBND huyện Phúc Thọ	
73	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cẩn Hữu (Giai đoạn 2)	1		2021-2024	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	41.971		20.000			UBND huyện Quốc Oai	
74	Xây mới Trường mầm non Cẩn Hữu, huyện Quốc Oai	1		2020-2023	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	31.318		15.000	15.000		UBND huyện Quốc Oai	
75	Trường tiểu học Phụng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	58.502		15.000	15.000		UBND huyện Quốc Oai	
76	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú		1	2021-2023	4827/QĐ-UBND 04/11/2021	28.200	21.051	100	15.000	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
77	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng		1	2021-2023	4825/QĐ-UBND 04/11/2021	34.463	30.312	50	20.000	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
78	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B		1	2021-2023	4828/QĐ-UBND 04/11/2021	22.012	17.997	40	15.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
79	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu GD thể chất, phụ trợ Trường THCS Đồng Trúc	1		2021-2023	4502/QĐ-UBND 02/11/2021	79.704	54.871	0	20.000	20.000		UBND huyện Thạch Thất	
80	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Chàng Sơn	1		2022-2024	4504/QĐ-UBND 02/11/2021	83.145	54.976	0	25.000	25.000		UBND huyện Thạch Thất	
81	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021	77.406	56.612	0	23.000			UBND huyện Thạch Thất	
82	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1		2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	0	20.000			UBND huyện Thạch Thất	
83	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1		2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021	73.018	50.285	0	20.000			UBND huyện Thạch Thất	
84	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021	73.389	50.556	0	20.000			UBND huyện Thạch Thất	
85	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1		2022-2024	4499/QĐ-UBND 02/11/2021	87.700	53.641	0	25.000			UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
86	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021	66.133	42.775	0	15.000			UBND huyện Thạch Thất	
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)		1	2022-2023	4513/QĐ-UBND 03/11/2021	40.000	31.814	0	25.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
88	Trường tiểu học Bình Minh A	1		2022-2024	6103/QĐ-UBND 25/10/2021	130.000	84.215	0	40.000			UBND huyện Thanh Oai	
89	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (Khu trung tâm)		1	2022-2023	6181/QĐ-UBND 28/10/2021	32.000	24.281	0	23.900		1	UBND huyện Thanh Oai	
90	Trường mầm non xã Tân Ước		1	2021-2023	6188/QĐ-UBND 29/10/2021	42.000	29.284	0	29.200		1	UBND huyện Thanh Oai	
91	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn 2)		1	2022-2023	4385/QĐ-UBND 17/8/2021	23.181	18.800		18.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
92	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)		1	2022-2023	6102/QĐ-UBND 25/10/2021	34.500	27.497	0	27.000	27.000		UBND huyện Thanh Oai	
93	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1		2022-2023	6100/QĐ-UBND 25/10/2021	53.300	41.081	0	20.000			UBND huyện Thanh Oai	
94	Nâng cấp mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	1		2021-2024	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	0	35.000			UBND huyện Thanh Trì	
95	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	1		2021-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	0	42.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
96	Trường tiểu học Tiền Phong, huyện Thường Tín; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ		1	2021-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021	25.046	21.151	0	21.100		1	UBND huyện Thường Tín	
97	Trường mầm non Hoà Bình		1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967	0	25.900		1	UBND huyện Thường Tín	
98	Trường tiểu học Nguyễn Trãi		1	2021-2023	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214		15.200		1	UBND huyện Thường Tín	
99	Trường THCS Nguyễn Trãi		1	2021-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181		12.100		1	UBND huyện Thường Tín	
100	Xây dựng trường Tiểu học xã Ninh Sở	1		2021-2023	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	48.850		30.000			UBND huyện Thường Tín	
101	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1		2021-2023	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	34.023		20.000			UBND huyện Thường Tín	
102	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình		1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826		11.800		1	UBND huyện Thường Tín	
103	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất		1	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411		8.400		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
104	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1		2021-2023	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	36.249	0	18.000			UBND huyện Thường Tín	
105	Trường Tiểu học Hòa Xá, huyện Ứng Hòa		1	2021-2023	2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	0	10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
106	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2024	1051/QĐ-UBND 25/10/2021	72.408	47.493	0	30.000			UBND huyện Ứng Hòa	
107	Xây dựng mới trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	1		2021-2024	1053/QĐ-UBND 25/10/2021	128.934	94.301	0	26.000			UBND huyện Ứng Hòa	
108	Trường THCS Hòa Phú		1	2021-2023	992/QĐ-UBND 15/10/2021	14.900	12.444	0	12.400		1	UBND huyện Ứng Hòa	
109	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT Trường Tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)		1	2021-2023	1037/QĐ-UBND 22/10/2021	25.800	20.710	0	10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
110	Trường mầm non xã Đông Lỗ	1		2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021	45.000	34.122		34.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
111	Trường mầm non trung tâm xã Viên An		1	2021-2023	2080/QĐ-UBND 12/11/2021	38.000	26.666		26.600		1	UBND huyện Ứng Hòa	
112	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Sơn Công		1	2021-2023	2096/QĐ-UBND 12/11/2021	32.102	25.585		10.000			UBND huyện Ứng Hòa	
113	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1		2021-2024	2028/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	32.614	0	18.000	18.000		UBND huyện Ứng Hòa	
114	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2023	1038/QĐ-UBND 22/10/2021	23.600	18.933	0	12.000	12.000		UBND huyện Ứng Hòa	
115	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình		1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	26.681	0	14.000			UBND huyện Ứng Hòa	
116	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm		1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	26.834	0	12.000			UBND huyện Ứng Hòa	
117	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2024	2027/QĐ-UBND 02/11/2021	55.947	45.133	0	12.000			UBND huyện Ứng Hòa	
118	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca		1	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	35.564	0	25.000			UBND Thị xã Sơn Tây	
119	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng		1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	19.143	0	19.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
120	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn		1	2022-2024	1350/QĐ-UBND 09/11/2021	29.765	23.864	0	23.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
121	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn		1	2021-2023	1381/QĐ-UBND 11/11/2021	21.125	16.624	0	16.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
122	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ		1	2021-2023	1315/QĐ-UBND 04/11/2021	17.043	13.591	0	13.600		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
123	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng		1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.298	0	12.200		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	4	51			1.227.622	995.016	124.770	624.300	0	44		
II.1	Dự án chuyển tiếp	1	20			390.825	323.356	124.000	199.200	0	21		
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Viên Châu, xã Cổ Đô		1	2021-2023	6484/QĐ-UBND 30/10/2020	39.026	31.228	14.000	17.200		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng		1	2021-2023	3060/QĐ-UBND 02/6/2021	15.000	12.718	6.000	6.700		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Cộng Hòa, xã Thái Hòa	1		2021-2023	3061/QĐ-UBND 02/6/2021	45.000	36.561	17.000	19.500		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang		1	2020-2022	2618/QĐ-UBND 09/9/2019, 196/QĐ-UBND 14/01/2020	29.960	26.843	15.000	11.800		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vật xã Cát Quế		1	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	5.000	8.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái xã Vân Canh		1	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	4.000	8.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Đình Lũng Kinh xã Đức Giang		1	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	4.000	7.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa, xã Minh Khai		1	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	4.000	6.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Linh Thượng, xã Vân Côn		1	2021-2023	8782/QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	11.968	1.000	12.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
10	Tu bổ, tôn tạo đình Đào Nguyên, xã An Thượng		1	2021-2023	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.077	1.000	11.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngự Câu xã An Thượng		1	2021-2023	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	1.000	18.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Lại Yên (Kính thiên Đài); Hạng mục: nhà đại bái, trung cung, hậu cung, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn		1	2019-2022	6077/QĐ-UBND 30/9/2020	14.931	10.706	1.000	10.500		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021
13	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa xã Minh Khai		1	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	5.000	4.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí năm 2021

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Trđó: Vốn XSQT			
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sông xã Vân Côn, huyện Hoài Đức		1	2021-2022	8603/QĐ-UBND 27/11/2020	7.972	6.413	2.000	3.500		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bỏ trí năm 2021
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Dương Liễu (hạng mục Tiền tế, Đại Bái, Hậu Cung, Tả Hữu mạc)		1	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	9.000	3.500		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bỏ trí năm 2021
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang xã An Thượng, huyện Hoài Đức		1	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	6.000	6.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bỏ trí năm 2021
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên xã Song Phương		1	2019-2021	3798/QĐ-UBND 08/6/2020	14.060	11.650	1.000	9.500		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bỏ trí năm 2021
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng		1	2021-2022	8747/QĐ-UBND 01/12/2020	14.282	11.935	1.000	10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bỏ trí năm 2021
19	Tu bổ tôn tạo di tích đình-đền Phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)		1	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	6.000	6.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ		1	2021-2023	356/QĐ-UBND 14/5/2021	14.992	12.745	2.000	12.500		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây		1	2019-2022	559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	26.574	19.000	8.500		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II.2	Dự án khởi công mới năm 2022	3	31			836.797	671.660	770	425.100	0	23		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng		1	2021-2024	8035/QĐ-UBND 12/11/2021	35.000	28.215		16.000			UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thái Bạt		1	2021-2024	7970/QĐ-UBND 11/11/2021	43.000	37.153		18.000			UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng		1	2021-2024	7972/QĐ-UBND 11/11/2021	40.000	32.437		16.000			UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu		1	2021-2024	7971/QĐ-UBND 11/11/2021	40.000	32.418		16.000			UBND huyện Ba Vì	
5	Nhà văn hóa thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên		1	2021-2022	6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925	5.171		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Nhà văn hóa thôn Tiến Ân, xã Thủy Xuân Tiên		1	2021-2022	6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494	4.479		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Nhà văn hóa thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa		1	2021-2022	6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953	4.971		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Nhà văn hóa thôn Trung Tiến, xã Trần Phú		1	2021-2022	6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305	5.306		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo		1	2021-2023	3197/QĐ-UBND 20/7/2021	14.970	12.660		10.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GD2); Hạng mục: Phương Đình, Tả- Hữu mạc, nghi môn, nhà thủ từ và bể PCCC		1	2021-2023	3147/QĐ-UBND 15/7/2021	13.148	11.493		10.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú		1	2021-2023	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	50	15.000			UBND huyện Đông Anh	
12	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		2021-2023	7324/QĐ-UBND 27/10/2020	92.337	73.971	50	20.000			UBND huyện Đông Anh	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn		1	2021-2022	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	23.470	50	20.000		1	UBND huyện Đông Anh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1		2021-2023	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.865	41.520	50	15.000			UBND huyện Đông Anh	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Quan, xã Vân Côn		1	2021-2023	5893/QĐ-UBND 10/11/2021	17.969	14.558		14.500		1	UBND huyện Hoài Đức	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh		1	2022-2024	5851/QĐ-UBND 05/11/2021	18.650	15.128		15.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán, xã Đức Thượng		1	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.659	15.318		10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quán Lai Xá (Quán Lai Xá), xã Kim Chung		1	2022-2024	5822/QĐ-UBND 02/11/2021	17.168	13.930	0	10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Nhà văn hóa thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê		1	2021-2023	3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
20	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê		1	2021-2023	3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
21	Nhà văn hóa thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1	2021-2023	3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
22	Nhà văn hóa thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1	2021-2023	3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
23	Nhà văn hóa thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh		1	2021-2023	3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
24	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung		1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502		14.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Cốc (giai đoạn I) xã Vân Phúc		1	2021-2023	3122/QĐ-UBND 14/10/2021	44.982	39.628		39.600		1	UBND huyện Phúc Thọ	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phúc Lộc, xã Sen Phương		1	2022-2024	3648/QĐ-UBND 15/11/2021	17.136	15.183		15.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ trł/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo		1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991		22.000			UBND huyện Phúc Thọ	
28	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ		1	2021-2023	4826/QĐ-UBND 04/11/2021	25.433	20.411	40	15.000			UBND huyện Sóc Sơn	
29	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến		1	2021-2023	4824/QĐ-UBND 04/11/2021	14.172	11.086	30	8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bách Kim, xã Phú Kim		1	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021	35.000	30.000	500	17.000			UBND huyện Thạch Thất	
31	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng		1	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021	40.200	32.437	0	18.000			UBND huyện Thạch Thất	
32	Nhà Văn hóa thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung		1	2022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083	2.481		2.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
33	Tu bổ, tôn tạo đình Lễ Khê		1	2021-2023	1019/QĐ-UBND 13/9/2021	22.918	18.250	0	16.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
34	Tu bổ, tôn tạo Đình Đền Phú Nhi	1		2022-2025	1352/QĐ-UBND 09/11/2021	49.398	40.118	0	30.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
III	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	4	16			1.009.714	693.562	269.845	304.300	0	13		
III.1	Dự án chuyển tiếp	4	6			540.657	360.853	267.166	121.400	0	10		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến		1	2020-2022	4507/QĐ-UBND 28/5/2020	36.993	23.933	16.000	7.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A		1	2021-2023	4704/QĐ-UBND 04/12/2020; 4013/QĐ-UBND 23/9/2021	14.990	13.055	9.300	4.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1		2020-2021	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935	58.875	26.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1		2020-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306	43.440	18.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)		1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019	17.740	8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1		2021-2023	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	47.452	27.889	25.471	12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan		1	2021-2023	14/NQ-HĐND 20/7/2021; 5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	7.090	3.900		1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1		2021-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.643	78.353	40.750	38.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Trở lại: Vốn XSKT			
9	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn		1	2019-2021	558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820	21.500	2.300		1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm		1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906	27.000	1.900		1	UBND thị xã Sơn Tây	
III.2	Dự án khởi công mới năm 2022	0	10			469.057	332.709	2.679	182.900	0	3		
1	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến		1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770		11.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến		1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646		12.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can		1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021	59.894	39.030		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can		1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021	49.999	33.251		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn		1	2021-2023	3681/QĐ-UBND 10/9/2021	28.465	23.441	140	13.000			UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A		1	2021-2023	4813/QĐ-UBND 04/11/2021	40.396	32.790	50	20.000			UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Nam Sơn		1	2021-2023	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	852	20.000			UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Bắc Sơn		1	2021-2023	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.390	887	20.000			UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Hồng Kỳ		1	2021-2023	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	750	20.000			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)		1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936	0	36.900		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
IV	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông, kênh mương tưới tiêu...)	22	119			8.930.276	6.146.015	1.929.144	2.803.800	0	102		
IV.1	Dự án chuyển tiếp	13	68			5.166.461	3.731.865	1.927.644	1.425.000	0	75		
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn		1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020	40.000	33.169	14.000	19.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)		1	2020-2022	6481/QĐ-UBND 30/10/2020	34.985	27.242	13.000	14.200		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà		1	2021-2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375	16.000	25.300		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang		1	2020-2022	6478/QĐ-UBND 30/10/2020	30.000	24.801	13.000	11.800		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Vân Hòa		1	2021-2023	3349/QĐ-UBND 12/6/2021	60.000	51.678	30.000	21.600		1	UBND huyện Ba Vì	
6	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bảng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)		1	2021-2023	3345/QĐ-UBND 12/6/2021	59.000	55.506	35.000	20.500		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An		1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211	25.000	12.200		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang		1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	17.000	24.200		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ Ngầm tràn đến trung tâm xã Minh Châu		1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700	12.543	7.000	5.500		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng		1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008	7.000	5.000		1	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Vân Hội		1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.590	7.000	5.500		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An		1	2021-2023	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	14.579	12.203	7.000	5.200		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa		1	2021-2023	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795	7.000	5.700		1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu		1	2021-2023	3342/QĐ-UBND 12/6/2021	14.600	12.774	7.000	5.700		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa		1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021	20.018	15.198	10.000	5.200		1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì		1	2020-2022	2886/QĐ-UBND 24/5/2021	30.000	26.156	15.000	11.000		1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh		1	2021-2023	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	25.000	21.648	15.000	6.600		1	UBND huyện Ba Vì	
18	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn		1	2021-2023	3352/QĐ-UBND 12/6/2021	20.000	16.279	10.000	6.200		1	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)		1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339	60.247	25.000	35.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
20	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		2019-2022	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	94.297	81.950	30.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí năm 2020
21	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)		1	2021-2023	3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	32.997	20.000	12.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực		1	2021-2023	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045	31.717	20.000	11.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và củng cố hóa kênh		1	2021-2022	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565	18.000	15.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04		1	2021-2023	8804/QĐ-UBND 03/12/2020	38.148	26.787	15.000	11.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
25	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tới, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)		1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467	18.201	8.000	9.000		1	UBND huyện Mê Linh	
26	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội		1	2020-2022	3850/QĐ-UBND 29/10/2020	79.997	70.381	28.000	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
27	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gồ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phù Lưu Tế)		1	2020-2022	3820/QĐ-UBND 27/10/2020	79.980	69.879	27.000	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá		1	2020-2022	3795/QĐ-UBND 27/10/2020	79.900	69.597	26.000	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
29	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	28.000	22.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	2019-2023	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990	30.810	18.000	12.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Đường giao thông liên xã Phụng Dực Đại Thắng		1	2019-2021	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823	20.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)		1	2021-2023	5490/QĐ-UBND 31/12/2019; 1417/QĐ-UBND 22/04/2021	69.954	53.080	32.000	20.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
33	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1		2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021	80.000	64.941	32.000	25.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Củng cố hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh		1	2021-2023	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994	29.104	14.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương xã Tri Thủy		1	2021-2023	2287/QĐ-UBND 17/5/2021	34.954	29.102	10.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
36	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp củng cố hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân		1	2021-2023	2288/QĐ-UBND 17/5/2021	34.918	29.138	10.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
37	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên		1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021	28.880	23.444	5.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
38	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.692	15.000	18.000			UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
39	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chì)		1	2021-2023	3038/QĐ-UBND 05/7/2021	41.733	34.085	15.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
40	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng		1	2021-2023	3039/QĐ-UBND 05/7/2021	43.000	32.913	15.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
41	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh		1	2021-2023	3037/QĐ-UBND 05/7/2021	30.915	24.064	10.000	14.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư		1	2021-2023	3040/QĐ-UBND 06/7/2021	33.830	25.966	14.700	11.200		1	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết		1	2021-2023	3041/QĐ-UBND 06/7/2021	34.389	27.957	15.000	12.900		1	UBND huyện Phú Xuyên	
44	Đường trục xã Chuyên Mỹ		1	2021-2023	2844/QĐ-UBND 07/6/2021	42.416	35.115	16.500	18.600		1	UBND huyện Phú Xuyên	
45	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên		1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225	21.000	28.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
46	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc		1	2021-2023	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540	13.000	18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
47	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lãng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân		1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044	16.000	21.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
48	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái		1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008	12.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
49	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc		1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008	34.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
50	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1		2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487	169.400	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
51	Xây dựng tuyến đường trung tâm xã Tân Phú		1	2020-2022	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 122/QĐ-QLDA 21/5/2021	73.980	36.488	43.000	6.400		1	UBND huyện Quốc Oai	
52	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)		1	2021-2023	2489/QĐ-UBND 05/4/2021	72.244	64.064	40.500	23.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
53	Xây dựng đường giao thông xã Phụng Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)		1	2021-2023	2493/QĐ-UBND 05/4/2021	61.190	56.000	26.000	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
54	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn		1	2021-2023	4147/QĐ-UBND 13/11/2020	70.000	44.236	32.794	11.700		1	UBND huyện Sóc Sơn	
55	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1		2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	67.300	20.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
56	Đường H14 - Đoạn Cần Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)		1	2021-2023	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000	46.116	26.000	20.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
57	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non trung tâm xã Hương Ngải		1	2021-2022	2733/QĐ-UBND 16/7/2021	22.500	13.907	10.000	3.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
58	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đổi Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)		1	2021-2023	3304/QĐ-UBND 25/8/2021	31.187	9.775	5.000	4.700		1	UBND huyện Thạch Thất	
59	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thùy	1		2021-2022	2304/QĐ-UBND 30/10/2020	108.000	73.722	40.000	30.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
60	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai		1	2021-2023	4424/QĐ-UBND 24/8/2021	106.367	60.031	50.000	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
61	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1		2021-2023	3133/QĐ-UBND 18/6/2021	145.000	95.533	60.000	35.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
62	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)		1	2021-2023	3134/QĐ-UBND 18/6/2021	48.000	28.656	20.000	8.600		1	UBND huyện Thanh Oai	
63	Đường liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín		1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	24.000	15.000		1	UBND huyện Thường Tín	
64	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh		1	2021-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514	21.000	23.500		1	UBND huyện Thường Tín	
65	Đường từ Quốc lộ 1A đi đê sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi		1	2021-2023	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621	8.000	14.600		1	UBND huyện Thường Tín	
66	Đường trục chính xã Chương Dương từ dốc đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông		1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062	9.500	12.500		1	UBND huyện Thường Tín	
67	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3)	1		2021-2023	933/QĐ-UBND 09/11/2020	130.000	80.731	30.000	50.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
68	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426	1		2021-2023	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000	88.182	30.000	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
69	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam		1	2020-2023	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388	63.514	24.000	39.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
70	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam, Vạn Thái (từ làng Quán Xá đến gốc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tào Dương Văn)		1	2021-2023	655/QĐ-UBND 05/7/2021	50.000	40.609	25.000	15.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
71	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1		2021-2023	829/QĐ-UBND 24/08/2021; 930/QĐ-UBND 06/10/2021	195.197	90.958	40.000	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
72	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1		2021-2023	827/QĐ-UBND 24/08/2021	267.380	169.832	55.000	70.000			UBND huyện Ứng Hòa	
73	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1		2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939	27.000	30.000			UBND huyện Ứng Hòa	
74	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1		2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309	30.000	53.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
75	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển phía Nam thủ đô Hà Nội	1		2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843	40.000	30.800			UBND huyện Ứng Hòa	
76	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà		1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128	13.000	18.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
77	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông		1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492	18.000	6.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
78	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông		1	2021-2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814	18.000	5.500		1	UBND thị xã Sơn Tây	
79	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn		1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079	17.000	5.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
80	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phụ Khang, xã Đường Lâm		1	2021-2023	176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248	9.000	8.200		1	UBND thị xã Sơn Tây	
81	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2		1	2021-2023	1326/QĐ-UBND 12/11/2020	19.129	16.454	9.000	6.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
IV.2	Dự án khởi công mới năm 2022	9	51			3.763.815	2.414.150	1.500	1.378.800	0	27		
1	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang		1	2021-2023	8073/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.182		38.100		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
2	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì		1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021	40.950	29.070		29.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại		1	2021-2023	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	36.285		36.200			UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng		1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.032		20.000		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng		1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021	56.985	50.641		20.000			UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô		1	2021-2023	6668/QĐ-UBND 13/10/2021	18.500	16.099		16.000		1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng		1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021	24.050	19.792		19.700		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bài)		1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021	11.000	9.405		9.400		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng		1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571		11.300		1	UBND huyện Ba Vì	
10	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cổ Đô, xã Phú Cường		1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021	14.944	13.271		13.000		1	UBND huyện Ba Vì	
11	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tòng Bạt		1	2020-2022	6864/QĐ-UBND 13/10/2021	14.782	12.728		12.500		1	UBND huyện Ba Vì	
12	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Cửa Đình, Đài Hoa, Phú Mỹ, Vân Hồng, Chợ Chàng, Cao Nháng, Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng		1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021	11.000	9.267		9.000		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Kè chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa		1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750		6.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu		1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883		14.000			UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động		1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		15.000			UBND huyện Chương Mỹ	
16	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương		1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021	51.200	30.971		13.000			UBND huyện Chương Mỹ	
17	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1		2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574		25.000			UBND huyện Chương Mỹ	
18	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417		1	2021-2023	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014		14.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
19	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1		2021-2023	4852/QĐ-UBND 09/11/2021	84.090	41.674		18.000			UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			
20	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức		1	2021-2023	2562/QĐ-UBND 26/10/2021	49.956	39.186		39.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)		1	2021-2023	2563/QĐ-UBND 26/10/2021	79.988	51.834		51.000			UBND huyện Mỹ Đức	
22	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn		1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952		42.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
23	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung		1	2021-2023	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	48.725		20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
24	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)		1	2021-2023	5707/QĐ-UBND 04/11/2021	42.267	34.729		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
25	Đường trục giao thông Duyên Yết - Duyên Trang - Lạt Dương		1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021	22.661	18.726		18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng- Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1		2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021	265.662	148.665		40.000			UBND huyện Phú Xuyên	
27	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1		2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509		30.000			UBND huyện Phú Xuyên	
28	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)		1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021	77.064	54.373		20.400			UBND huyện Phú Xuyên	
29	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân		1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021	58.974	39.308		15.000			UBND huyện Phú Xuyên	
30	Đường trục xã Phú Túc		1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021	64.890	41.812		20.000			UBND huyện Phú Xuyên	
31	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết		1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	64.064	0	20.000			UBND huyện Quốc Oai	
32	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai		1	2021-2023	5316/QĐ-UBND 08/11/2021	69.485	33.461	0	15.000			UBND huyện Quốc Oai	
33	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cương)		1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	200	15.000			UBND huyện Sóc Sơn	
34	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1		2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	300	35.000			UBND huyện Sóc Sơn	
35	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1		2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021	276.996	160.482	1.000	50.000			UBND huyện Thạch Thất	
36	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1		2021-2022	2305/QĐ-UBND 30/10/2020	101.000	71.170	0	50.000			UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
37	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Địa Muối) đến đường trục phát triển phía nam		1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	36.874	0	36.800			UBND huyện Thanh Oai	
38	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)		1	2021-2023	6096/QĐ-UBND 25/10/2021	35.827	20.966	0	20.900		1	UBND huyện Thanh Oai	
39	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)		1	2021-2023	6098/QĐ-UBND 25/10/2021	112.600	57.916	0	28.000			UBND huyện Thanh Oai	
40	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)		1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.798	0	29.000			UBND huyện Thường Tín	
41	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thắng Lợi		1	2021-2023	3221/QĐ-UBND 26/8/2021	13.975	7.848		7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
42	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)		1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	0	27.700		1	UBND huyện Thường Tín	
43	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)		1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021	31.508	13.339	0	13.000		1	UBND huyện Thường Tín	
44	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong		1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021	48.766	36.730	0	20.700			UBND huyện Thường Tín	
45	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		2021-2023	1050/QĐ-UBND 25/10/2021	222.012	89.327	0	45.000			UBND huyện Ứng Hòa	
46	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú		1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021	45.000	37.403	0	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình		1	2021-2023	2017/QĐ-UBND 01/11/2021	65.000	55.551	0	25.000			UBND huyện Ứng Hòa	
48	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu		1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021	44.900	38.554	0	20.000			UBND huyện Ứng Hòa	
49	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh		1	2021-2023	1096/QĐ-UBND 29/10/2021	22.957	19.360	0	19.300		1	UBND huyện Ứng Hòa	
50	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)		1	2021-2023	2137/QĐ-UBND 19/11/2021	50.000	36.880		18.000			UBND huyện Ứng Hòa	
51	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên		1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224		20.000			UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	DA nhóm		KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2021	Kế hoạch năm 2022		CT HT 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMDT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
52	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa		1	2021-2023	2135/QĐ-UBND 19/11/2021	45.000	31.364		15.000			UBND huyện Ứng Hòa	
53	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngắm)	1		2021-2023	2040/QĐ-UBND 04/11/2021	90.000	62.230	0	30.000			UBND huyện Ứng Hòa	
54	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn		1	2021-2023	1095/QĐ-UBND 29/10/2021	28.845	23.934	0	23.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
55	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Công Ô đi Phù Sa, Viên Sơn		1	2021-2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545	0	9.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
56	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cống Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Vạn An, xã Sơn Đông		1	2021-2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.487	0	14.500		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
57	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Động tuyến từ Cổ Liễn đi QL21A		1	2022-2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.796	0	24.800		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
58	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Động, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn		1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414	0	24.400		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
59	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm		1	2022-2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146	0	34.100		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
60	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn		1	2022-2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032	0	18.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	



Phụ lục 12.1

DANH MỤC DỰ ÁN XDCB SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: 1 triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2022-2025				CT HT 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố				
											Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025	Năm 2022	Giai đoạn 2023-2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	2	1						15.190.678	10.810.000		4.400.000		6.410.000	1		
I	Lĩnh vực giao thông	2	1						15.190.678	10.810.000		4.400.000		6.410.000	1		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025	2	1						15.190.678	10.810.000		4.400.000		6.410.000	1		
1	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	1			Hà Đông, Chương Mỹ	2022-2027	L=21,70km, B=50+60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	8.112.968	5.600.000		1.600.000		4.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Nguồn vốn từ nguồn vốn dành cho các dự án lớn của Thành phố cần đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			Thạch Thất	2022-2026	L=6,7Km, 6 làn xe cao tốc	23/NQ-HĐND 23/9/2021	5.500.000	4.000.000		2.000.000		2.000.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà		1						1.577.710	1.210.000		800.000		410.000	1		
3.1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+400)				Sơn Tây; Ba Vì	2021-2025	L=5,88km; B=35m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	691.012	560.000		400.000		160.000		UBND huyện Ba Vì	Mức vốn NSTP đối ứng đã được quyết nghị tại Phụ lục 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3.2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+100 - Km 62+500)				Ba Vì	2021-2025	L=7,4 km; B=35m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	886.698	650.000		400.000		250.000		UBND huyện Ba Vì	

Phụ lục 12.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) ĐỂ THU HỒI VỐN ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: *trị liệu dương*

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021		Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng			12.229.831	4.202.266	1.031.575	449.594	395.124	
I	Lĩnh vực văn hóa			2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	
1	Các dự án, chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội	11705	251/QĐ-UBND 10/2/2008; 2201/QĐ-UBND 15/5/2009; 1804/QĐ-UBND 15/5/2009; 2471/QĐ-UBND 08/12/2008; 6192/QĐ-UBND 17/10/2003; 4170/QĐ-UBND 08/7/2004; 1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007; 1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UBND 16/8/2004	2.831.561	1.128.000	298.667	116.012	103.336	Năm 2022 thu hồi các khoản ứng trước NSTW đối với: Cụm công trình luyện tập tập - Trung tâm đào tạo VĐV cao cấp Hà Nội
II	Lĩnh vực thể dục, thể thao			494.790	494.790	125.173	125.173		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			494.790	494.790	125.173	125.173		
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			494.790	494.790	125.173	125.173		

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021	Năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dự án đầu tư phục vụ Đại hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ II	11704	2646/QĐ-UBND 07/7/2008	494.790	494.790	125.173	125.173		
III	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.376.229	739.311	392.305	70.000	214.767	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.376.229	739.311	392.305	70.000	214.767	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			1.376.229	739.311	392.305	70.000	214.767	
1	Xử lý sạt lở, ổn định bờ hệ thống sông Đà, sông Hồng vùng hạ lưu sau đập thủy điện Hoà Bình	11697	2343/QĐ-UBND 06/12/2007; 1143/QĐ-SNN 21/7/2010; 1142/QĐ-SNN 21/7/2010; 1279/QĐ-UBND 20/7/2007; 2641/QĐ-SNN 14/12/2009; 969/QĐ-UBND 17/4/2008	409.311	409.311	70.000	70.000		
2	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở kè Hồng Hà, huyện Đan Phượng	35760	2641/QĐ-SNN 14/12/2009	49.700	1.100	1.100		1.100	
3	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở khu vực kè Linh Chiểu đê Hữu Hồng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	35761	2678/QĐ-UBND 23/7/2008	52.139	3.300	2.756			
4	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng - Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	35762	1143/QĐ-SNN 21/7/2010	82.364	17.500	17.248		17.248	
5	Dự án xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang (sau kè Khánh Thượng Minh Quang), huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	35763	1142/QĐ-SNN 01/7/2010	99.725	49.039	49.039		49.039	
6	Dự án xử lý khẩn cấp hộ chân chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Thuần Mỹ (kè Thuần Mỹ)	35764	1201/QĐ-SNN 04/8/2010	116.260	60.000	53.755		53.755	
7	Dự án xử lý sự cố kè Tráng Việt, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	35767	2470/QĐ-SNN 27/11/2009	42.000	45	45		45	

TT	Tên dự án	Mã số dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (Tất cả các nguồn)	Trong đó vốn NSTW		Năm 2021	Năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Dự án xử lý sạt lở bờ hữu sông Hồng thôn Đại Gia, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	35768	2159/QĐ-SNN 15/10/2009	34.944	336	336		336	
9	Dự án chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	35769	6362/QĐ-UBND 24/12/2010	46.769	44.500	44.500			
10	Dự án kè Minh Châu, huyện Ba Vì	37080	2422/QĐ-UBND 01/6/2010	62.200	18.000	17.719		17.719	
11	Dự án kè Thọ An, huyện Đan Phượng	37081	2423/QĐ-SNN 01/6/2010	140.500	41.533	41.325		41.325	
12	Dự án kè Thanh Diêm, huyện Mê Linh	37082	6297/QĐ-UBND 22/12/2010	164.195	34.200	34.200		34.200	
13	Kè Bát Tràng (bờ tả sông Hồng K75+600 - K77+400), huyện Gia Lâm	37083	6362/QĐ-UBND 24/12/2010	76.122	60.447	60.282			
IV	Lĩnh vực giao thông			7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021	
1	Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	11706	2013/QĐ-BGTVT 11/7/2003; 3072/QĐ-BGTVT 10/11/2007	7.527.251	1.840.165	215.430	138.409	77.021	

Phụ lục 12.3
DANH MỤC DỰ ÁN XDCB SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025				CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó			HT 2021	HT 2022-2025		
											Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2022-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	0	10	20	0	0	0	0	6.099.794	4.977.500	45.000	73.500	4.859.000	1	27		
A	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt dự án đầu tư	0	1	8	0	0	0	0	136.815	118.500	45.000	73.500	0	1	8		
I	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	0	1	0					52.815	45.000	45.000	0	0	1	0		
	Dự án khởi công mới năm 2021	0	1	0					52.815	45.000	45.000	0	0	1	0		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội		1		Hà Nội	2021	Thiết kế, lắp đặt hệ thống cung cấp khí y tế cho 25 bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815	45.000	45.000			1		Ban QLDA ĐTXDCT Văn hóa-Xã hội Thành phố	Dự án cấp bách đã được HĐND Thành phố quyết nghị bổ trí kế hoạch vốn năm 2021 tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và UBND Thành phố đã giao kế hoạch vốn tại Quyết định số 5044/QĐ-UBND 30/11/2021
II	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	0	0	8	0	0	0	0	84.000	73.500	0	73.500	0	0	8		
II.1	Lĩnh vực đề điều	0	0	4	0		0	0	66.003	58.500	0	58.500	0	0	4		
1	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ			1	Đông Anh	2021	L = 645m	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721	14.000		14.000			1	Sở NN&PTNT	Các DA được triển khai theo trình tự, thủ tục: UBND TP công bố tình huống xử lý khẩn cấp; GD Sở NN&PTNT quyết định phương án xử lý cấp bách và quyết định phê duyệt dự án theo ủy quyền tại Công văn số 1200/UBND-KT ngày 26/3/2019 của UBND TP). Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn dự phòng đầu tư công
2	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2021	L = 1247m	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634	25.000		25.000			1	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội			1	Quốc Oai	2021	L = 508m	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821	3.500		3.500			1	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2021	L = 280m	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827	16.000		16.000			1	Sở NN&PTNT	
II.2	Lĩnh vực giao thông	0	0	4	0	0	0	0	17.997	15.000	0	15.000	0		4		
	Dự án khởi công mới năm 2022	0	0	4	0	0	0	0	17.997	15.000	0	15.000	0		4		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025				CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó			HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình			1	Ba Đình	2021-2022	L=33,4m B= 3,4 m	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021	5.417	4.500		4.500			1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	Dự án thuộc nhóm dự án cầu yếu, cầu vượt. Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư cho các dự án lĩnh vực giao thông dự
2	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2021-2022	L=30.9 m B= 3,4 m	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021	4.188	3.400		3.400			1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 (chưa phân bổ chi tiết) được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NNQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2021-2022	L=29.9 m B= 3,4 m	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021	4.557	4.100		4.100			1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
4	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2021-2022	L=28.2 m B= 3.0 m	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021	3.835	3.000		3.000			1	Ban QLDA ĐT XD CTGT Thành phố	
B	Cập nhật, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố khởi công mới giai đoạn 2022-2025 đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định để phù hợp với Nghị quyết của HĐND Thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố cuối năm 2021	-	9	12					5.962.979	4.859.000	-	-	4.859.000	-	19		Dự án tại mục III đã được cân đối nguồn vốn tại Phụ lục 5 - Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND TP)
I	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	0	1	0					789.795	630.000	0	0	630.000	0	0		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025	0	1	0					789.795	630.000	0	0	630.000	0	0		
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chẩn đoán và điều trị ung thư		1		Hai Bà Trưng	2023-2027	250 giường bệnh	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795	630.000			630.000		0	Ban QLDA ĐT XD CT Văn hóa-Xã hội Thành phố	Thuộc danh mục dự án XDCB tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 được HĐND quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
II	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	0	7	12	0	0	0	0	4.183.212	3.339.000	0	0	3.339.000	0	19		
II.1	Lĩnh vực để điều, thủy lợi	0	2	1	0	0	0	0	857.086	695.000	0	0	695.000	0	3		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025	0	2	1	0	0	0	0	857.086	695.000	0	0	695.000	0	3		
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội		1		Phúc Thọ	2022-2025	L=13,05km; B=9m, nền mặt đường cơ đê và đồng bộ các hạng mục khác	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928	400.000			400.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư cho các dự án lĩnh vực giao thông dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 (chưa phân bổ chi tiết) được HĐND Thành phố quyết nghị tại Phụ lục 3.2 Nghị quyết số 21/NNQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2022-2024	L=865 m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	50.750	40.000			40.000		1	Ban QLDA ĐT XD công trình NN & PTNT Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp đường giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội		1		Phúc Thọ	2022-2025	L=12,72 Km	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408	255.000			255.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025			CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó			HT 2021			HT 2022-2025
											Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2022-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II.2	Lĩnh vực giao thông	0	5	11					3.326.126	2.644.000	0	0	2.644.000	0	16		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025	-	5	11					3.326.126	2.644.000	-	-	2.644.000	-	16		
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quan Xá đến Thái Bàng, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	L=8km; B=21m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	448.804	360.000			360.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư cho các dự án lĩnh vực giao thông dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 (chưa phân bổ chi tiết) được HĐND Thành phố quyết nghị tại Phụ lục 3.2 Nghị quyết số 21/NNQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Cải tạo, nâng cấp đường 419 - giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)		1		Chương Mỹ	2022-2025	L=5,6km; B=9m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202	330.000			330.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường vành đai 3,5 (đoạn từ Km0+00 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	L=0,6Km; B=60-70m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	200.868	170.000			170.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500), huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội		1		Thạch Thất	2022-2025	L=4,3Km; B=42-60m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418	580.000			580.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2022-2023	L= 30,8m; B= 3,4m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	5.195	4.500			4.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
6	Đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2022-2023	L= 30m; B= 8m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	14.900	12.500			12.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
7	Đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì			1	Ba vì	2021-2023	L= 32,1m ; B= 21m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	40.368	32.000			32.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
8	Đầu tư xây dựng cầu Châm Mê, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2023	L= 23,1m; B= 21m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	33.500	26.000			26.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
9	Đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2021-2023	L= 30m; B= 10m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	16.595	13.500			13.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
10	Đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2023	L= 32,1m ; B= 21m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	40.368	33.000			33.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
11	Đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2021-2023	L=51,3m; B= 16,5m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	45.600	36.000			36.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
12	Đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2023	L=32,1m; B= 21m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	39.500	32.000			32.000		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
13	Đầu tư xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2022-2023	L=32m; B=3,4m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	5.358	4.500			4.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư cho các dự án lĩnh vực giao thông dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 (chưa phân bổ chi tiết) được HĐND Thành phố quyết nghị tại Phụ lục 3.2 Nghị quyết số 21/NNQ-HĐND ngày 23/9/2021
14	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2022-2023	L=32,3m; B= 3m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	5.200	4.500			4.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	
15	Đầu tư xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2022-2023	L=42m; B=3,4m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	6.654	5.500			5.500		1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025				CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó			HT 2021	HT 2022-2025		
											Năm 2021	Năm 2022	Giai đoạn 2022-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3,5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2021-2025	L=5,8Km; B=40-60,5m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	1.298.596	1.000.000			1.000.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
III	Các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ thực tế (Phụ lục 5 - Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND TP)	0	1	0					989.972	890.000	0	0	890.000	0	0		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến KCN Nam Thăng Long		1		Bắc Từ Liêm	2022-2026	L=4,45Km; B=40m	30/NQ-HĐND 08/12/2021	989.972	890.000			890.000		0	UBND quận Bắc Từ Liêm	Nguồn vốn từ nguồn vốn dành cho các dự án lớn của Thành phố cần đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

Phụ lục 12.4
CẬP NHẬT DANH MỤC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMĐT dự kiến		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	4	2						31.269.000		
A	Bổ sung danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ thực tế dự án (Bổ sung các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 có sử dụng vốn NSTP)	3	2						30.069.000	Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đã được HĐND quyết nghị tại phụ lục 5 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bổ sung vào Phụ lục 5 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
I	Lĩnh vực Văn hóa thông tin	1	2						2.169.000		
1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu		1		Ba Đình	2021-2025	4,5 ha		798.000		
2	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long		1		Ba Đình	2022-2024	1300m2 x 2 tầng		136.000		
3	Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1			Đông Anh	GĐ 1: 2022-2025 GĐ 2: 2025-2030	Toàn bộ thành hào bao quanh khu di tích khoảng 500ha		1.235.000		
II	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	2							27.900.000		
	Lĩnh vực giao thông	2							27.900.000		
1	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1			Tây Hồ, Đông Anh	2021-2026	Cầu: 3,0kmx29,5m Đường 9kmx60m		19.500.000		
2	Cầu Trần Hưng Đạo	1			Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2022-2026	3,1km		8.400.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT dự kiến		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	Bổ sung danh mục các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025	1							1.200.000	Nguồn vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn đã được HĐND quyết nghị cho từng lĩnh vực giai đoạn 2022-2025 tại phụ lục 3 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bổ sung vào Phụ lục 3.2 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
I	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1							1.200.000		
1	Xây dựng Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội	1			Dự kiến Mê Linh		500 giường		1.200.000		Nghiên cứu đầu tư tại vị trí địa điểm Bệnh viện đa khoa 1000 giường tại huyện Mê Linh

Phụ lục 12.5
CẬP NHẬT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN
5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI DỰ ÁN THỰC HIỆN CƠ CHẾ THANH TOÁN LINH HOẠT
(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	69		144.922,654		
A	Nhiệm vụ quy hoạch	1		249,7		
1	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045	1	5115/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	249,7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
B	Chuẩn bị dự án	6		6.263		
1	Dự án đầu tư xây dựng mới các trụ nước chữa cháy và hồ thu nước trên địa bàn Thành phố	1	NQ 04/NQ-HĐND ngày 09/04/2019	1.339	Ban QLDA ĐTXD công trình Cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	NQ 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	800	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	
3	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	NQ 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	
4	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	141/QĐ-TTg ngày 21/01/2020	264	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
5	Xây dựng tuyến đường vào Cảng Khuyến Lương	1	12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018	160	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
6	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, Thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn	1	01/NQ-HĐND ngày 29/3/2021	700	UBND huyện Sóc Sơn	
C	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	10		67.344,955		
1	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	7612/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1886/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	1.242	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Cổng hoá và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	6343/QĐ-UBND ngày 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND ngày 09/4/2019.	27.028	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185-Km189), huyện Thanh Trì	1	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021.	3.600	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
4	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020	20.800	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
5	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	4356/QĐ-UBND 16/8/2019	908	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
6	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2576/QĐ-GTVT 28/1/2015; 4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	3.604	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
7	Dự án phát triển giao thông đô thị Hà Nội	1	826/QĐ-UBND 18/02/2016	25	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
8	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	7998/QĐ-UBND 16/11/2017	80	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
9	Xây dựng đường Vành đai 2 (đoạn ngã tư Sở- Ngã tư Vọng)	1	5247/QĐ-UBND 02/10/2018	9.262	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	
10	Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội giai đoạn II	1	4315/QĐ-UBND ngày 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND ngày 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND ngày 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND ngày 24/7/2014	795,955	Ban QLDA ĐTXD công trình Cấp nước, thoát nước và môi trường	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
D	Thanh quyết toán dự án hoàn thành	52		71.064,999		
1	Lắp đặt khẩn cấp trạm bơm dã chiến Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	1	2057/QĐ-SNN ngày 30/10/2019; 4552/QĐ-STC ngày 19/7/2021	3.157,534	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Nhuệ	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, đoạn từ K26+100 đến K26+600 thuộc khu vực hạ lưu kè Cam Thượng trên địa bàn xã Cam Thượng huyện ba Vì và xã Đường Lâm, tx Sơn Tây	1	2064/QĐ-SNN ngày 31/10/2019; 7734/QĐ-STC ngày 27/11/2020; 6839/QĐ-STC ngày 29/10/2021	1.244,866	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
3	Xử lý cấp bách sự cố hư hỏng cống Nhà Tráng trên đê hữu Bùi, xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	1760/QĐ-SNN ngày 24/9/2019; 2568/QĐ-STC ngày 04/5/2021	51,930	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng K2+200 đến K2+500 đê hữu Cà Lồ thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	1762/QĐ-SNN ngày 24/9/2019; 6673/QĐ-STC ngày 25/10/2021	344,011	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
5	Xử lý cấp bách hộ chân chống trượt cơ kè đoạn cuối kè Thanh Diêm (tương ứng K33+950 đến K34+200 trên tuyến đê sông Hồng), thuộc xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	1765/QĐ-SNN ngày 24/9/2019; 756/QĐ-STC ngày 29/01/2021	107,061	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng từ K8+650 đến K9+065 (điểm cuối tiếp giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh) đê hữu Cà Lồ thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	2055/QĐ-SNN ngày 30/10/2020; 6674/QĐ-STC ngày 25/10/2021	603,429	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
7	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Bờ sông Bùi đoạn qua thôn Thượng và đoạn qua thôn Yên Cốc, xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	37/QĐ-SNN ngày 14/01/2020; 4046/QĐ-STC ngày 30/6/2021	164,498	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
8	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê bao Thuận Lương, đê bao thôn Hòa Bình, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	1	1768/QĐ-SNN ngày 24/9/2019; 2620/QĐ-STC ngày 06/5/2021	170,259	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
9	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu Bùi II đoạn qua 3 xã Hoàng Văn Thụ, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	1	2102/QĐ-SNN ngày 31/10/2019; 3952/QĐ-STC ngày 28/6/2021	257,412	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
10	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Đồng Sờ, Đê Mỹ Thượng xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	1	2104/QĐ-SNN ngày 31/10/2019; 1685/QĐ-STC ngày 24/3/2021	2.113,534	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
11	Xử lý cấp bách sự cố sạt trượt mái đê hữu Đáy khu vực K13+450 thuộc địa bàn thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1	378/QĐ-SNN ngày 01/4/2020; 5264/QĐ-STC ngày 18/8/2021, 6669/QĐ-STC ngày 25/10/2021	427,875	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
12	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Tả Tích đoạn từ cống Khúc Vạy xã Cấn Hữu đến trạm bơm Đông Sơn huyện Chương Mỹ	1	443/QĐ-SNN ngày 14/4/2020; 4770/QĐ-STC ngày 27/7/2021	427,875	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
13	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Thuần Mỹ từ K1+450 đến K2+250 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	483/QĐ-SNN ngày 17/4/2020; 7731/QĐ-STC ngày 27/11/2020	494,124	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
14	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê Đồng Trới xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	1	484/QĐ-SNN ngày 17/4/2020; 8708/QĐ-STC ngày 31/12/2020	556,877	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
15	Xử lý cấp bách sự cố xói lở chân kè Cổ Đô đoạn từ K7+110 (mô hàn số 9) đến K7+420 (sau mô hàn số 1050m) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	1	490/QĐ-SNN ngày 20/4/2020; 8140/QĐ-STC ngày 15/12/2020	654,627	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
16	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cầu, khu vực xóm 11, thôn Ngô Đạo, xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	1	491/QĐ-SNN ngày 20/4/2020; 8694/QĐ-STC ngày 31/12/2020	510,14	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
17	Xử lý cấp bách sự cố hư hỏng tường chắn phía chân đê giáp ngõ 733 đường Minh Khai, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng	1	492/QĐ-SNN ngày 20/4/2020; 8709/QĐ-STC ngày 31/12/2020	10,865	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
18	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Sen Hồ, đê hữu Đuống, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm.	1	2106/QĐ-SNN ngày 31/10/2019; 4030/QĐ-STC ngày 29/6/2021	554,358	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
19	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	1959/QĐ-SNN ngày 28/10/2020; 4144/QĐ-STC ngày 05/7/2021	39,467	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
20	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh	1	2057/QĐ-SNN ngày 06/11/2020; 4351/QĐ-STC ngày 12/7/2021	431,157	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	
21	Bảo tồn, tôn tạo di tích đền Ngọc Sơn	1	Số 4985/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 8675/QĐ-STC ngày 31/12/2020	5.131,089	Sở Văn hóa và Thể thao	
22	Xử lý cấp bách sự cố sập Cổng qua đê Đồng Ao, xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	1955/QĐ-SNN ngày 21/10/2019; 7903/QĐ-STC ngày 04/12/2020; 6675/QĐ-STC ngày 25/10/2021	460,456	UBND huyện Quốc Oai	
23	Xử lý cấp bách sửa chữa Đập Vai Đanh xã Phú Cát. Huyện Quốc Oai	1	269/QĐ-SNN ngày 11/3/2020; 4062/QĐ-STC ngày 30/6/2021	2.046,815	UBND huyện Quốc Oai	
24	Cải tạo, chỉnh trang đồng bộ HTKT tuyến đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên	1	2286/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 6763/QĐ-STC ngày 10/10/2019	3.703,072	UBND quận Long Biên	
25	XD tuyến đường từ khu TT Hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2)	1	5992/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 937/QĐ-STC ngày 05/02/2021	5.405,837	UBND huyện Mê Linh	
26	Đường Trần Đăng Ninh kéo dài, quận Cầu Giấy	1	3674/QĐ-UBND ngày 10/4/2019; 5862/QĐ-STC ngày 17/9/2021	3.056,963	UBND quận Cầu Giấy	
27	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Trung thủy nông, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	1	1416 /QĐ-SNN ngày 31/7/2019; 4548/QĐ-STC ngày 19/7/2021	2.362,843	UBND huyện Gia Lâm	
28	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Hoà Xá, Ứng Hoà	1	347/QĐ-UBND ngày 10/8/2010; 3327/QĐ-STC ngày 24/5/2019	140,897	UBND huyện Ứng Hoà	
29	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường tỉnh 425, 426, 429B trên địa bàn huyện Ứng Hoà	1	705/QĐ-SNN ngày 17/7/2020; 4706/QĐ-STC ngày 26/7/2021	1.700,95	UBND huyện Ứng Hoà	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
30	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tùng Thiện, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây	1	5252/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 2148/QĐ-STC ngày 13/4/2021	478,704	UBND thị xã Sơn Tây	
31	Xử lý cấp bách chống sạt lở đe dọa sông Lương đoạn từ trạm bơm Đồng Lạc đến trạm bơm Mai Trang huyện Phú Xuyên	1	01/QĐ-SNN ngày 02/01/2019; 7730/QĐ-STC ngày 27/11/2020	837,996	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Xây dựng Trạm y tế phường Mai Động	1	6089/QĐ-UBND ngày 29/08/2014; 8914/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	152,627	UBND quận Hoàng Mai	
33	Xây dựng, cải tạo GĐ 1 Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu, quận Hai Bà Trưng	1	1941/QĐ-SGDĐT ngày 12/10/2020; 8591/QĐ-STC ngày 30/12/2020	13.387,669	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	
34	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hóa hệ thống tưới Hạ Dục huyện Chương Mỹ	1	4849/QĐ-SNN ngày 25/10/2012; 2107/QĐ-STC ngày 12/4/2021	1.177,192	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
35	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	1	4463/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; 3719/QĐ-STC ngày 18/6/2021	583,802	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
36	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	1	4652/QĐ-UBND ngày 05/9/2018; 4717/QĐ-STC ngày 26/7/2021	898,554	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
37	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	1	4047/QĐ-UBND ngày 10/9/2020; 5050/QĐ-STC ngày 09/8/2021	130,840	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
38	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	4620/QĐ-UBND ngày 14/10/2020; 5049/QĐ-STC ngày 09/8/2021	16,967	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
39	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	3979/QĐ-UBND ngày 04/9/2020; 4452/QĐ-STC ngày 15/7/2021	12,668	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
40	Đầu tư xây dựng đồn CA Tiên Phong, huyện Mê Linh thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	4172/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; 5051/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	14,768	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
41	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất	1	6554/QĐ-UBND ngày 03/12/2018; 3964/QĐ-UBND ngày 03/9/2020; 8406/QĐ-STC ngày 25/12/2020; 4944/QĐ-STC ngày 08/4/2021	2.228,841	Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội	
42	Cống hóa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu	1	7980/QĐ-UBND ngày 16/11/2017; 7358/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 2496/QĐ-STC ngày 28/4/2021	1.389,970	Ban QLDA ĐTXD công trình Cấp nước, thoát nước và môi trường	
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Hòa (cầu Bột Xuyên) vượt sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	4305/QĐ-UBND ngày 15/7/2013; 6551/QĐ-STC ngày 09/10/2020	351,425	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
44	Cầu Ba Thá Km24+010 ĐT429 (ĐT73)	1	1781/QĐ-GTVT ngày 28/10/2009; 8427/QĐ-STC ngày 25/12/2020	3.645,878	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
45	Dự án xây dựng cầu Zét, huyện Chương Mỹ	1	1196/QĐ-GTVT ngày 26/10/2011; 5709/QĐ-STC ngày 10/9/2021	1.648,042	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
46	Đầu tư xây dựng công trình cầu Phú Tiên vượt sông Nông Giang nối hai huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội với huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	1	2074/QĐ-SGTVT ngày 22/9/2016; 6642/QĐ-STC ngày 13/10/2020	529,187	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
47	XD khu tái định cư CT1 và chi phí CBĐT khu tái định cư CT5	1	752/QĐ-UBND ngày 15/9/2008; 5780/QĐ-STC ngày 08/9/2020	2.944,911	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
48	Đầu tư xây dựng cầu Chùa Đậu, huyện Đan Phượng	1	1812/QĐ-UBND ngày 16/04/2018; 2108/QĐ-STC ngày 12/4/2021	1.079,650	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
49	Xây dựng cầu bắc qua sông Sét nối ngõ 553 – ngõ 543 đường Giải Phóng	1	5701/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 1777/QĐ-STC ngày 29/3/2021	708,776	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn theo cơ chế thanh toán linh hoạt năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
50	Dự án xây dựng đường kết nối Đại lộ Thăng Long với đường gom tại Km25-Km26 huyện Thạch Thất	1	3203/QĐ-UBND ngày 13/06/2019; 4085/QĐ-STC ngày 01/7/2021	1.822,230	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
51	Xây dựng công trình cầu Phó Hồng huyện Phú Xuyên	1	3202/QĐ-UBND ngày 13/6/2019; 2709/QĐ-STC ngày 10/5/2021	414,798	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
52	Đường tỉnh lộ 426 (ĐT 78 cũ) đoạn Km0-Km7+900	1	127/QĐ-SGTVT ngày 03/02/2015; 611/QĐ-STC ngày 04/02/2020	278,685	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	



Phụ lục 13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		TỔNG SỐ (39 dự án)					360.980.937		
		<i>Trong đó:</i>							
	(*)	Theo nguồn vốn							
		<i>Vốn ODA (02 dự án)</i>					40.517.032		
		<i>Vốn trong nước (37 dự án)</i>					320.463.905		
	(*)	Theo tiến độ thực hiện dự án							
		<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (09 dự án)</i>					71.066.030		
		<i>Dự án mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (08 dự án)</i>					13.827.397		
		<i>Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (22 dự án)</i>					276.087.510		
	I	Lĩnh vực y tế (03 dự án)					1.284.433		
	I.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					784.433		
1	1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	Hà Đông	2021-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 650 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
	I.2	Dự án mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (02 dự án)					500.000		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương / Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
2	1	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông)	Hà Đông	2022-2025	250 giường		200.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 tại Phụ lục 3.2 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	2	Nâng cấp bệnh viện Tim Hà Nội	Tây Hồ	2022-2025	350-400 giường		300.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 tại Phụ lục 3.2 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	II	Lĩnh vực văn hóa xã hội (08 dự án)					22.436.165		
	II.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					1.376.465		
4	1	Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	Nam Từ Liêm	2020-2024	3,96ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 1.050 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
	II.2	Dự án mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (02 dự án)					934.000		
5	1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	Ba Đình	2021-2025	4,5 ha		798.000	NSTP	
6	2	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long	Ba Đình	2022-2024	1300m2 x 2 tầng		136.000	NSTP	
	II.3	Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (05 dự án)					20.125.700		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
7	1	Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	Đông Anh	GD1: 2022-2025; GD 2: 2025-2030	Toàn bộ thành hào bao quanh khu di tích khoảng 500ha		1.235.000	NSTP	
8	2	Phục dựng điện Kính Thiên	Ba Đình	2022-2026			1.800.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
9	3	Đền thờ Ngô Quyền	Đông Anh	2022-2026	3714m2		126.000	NS huyện Đông Anh + XHH	
10	4	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	Tây Hồ	2022-2027	Nhà hát: 9,6ha; Khu văn hóa đa năng: 9 ha		11.996.000	XHH	Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất
11	5	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	Đông Anh	2022-2026	101 ha	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2016; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700	XHH	
	III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo (02 dự án)					1.778.000		
		Dự án mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (02 dự án)					1.778.000		
12	1	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	Hà Đông	2021-2025	41.750m2		980.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 tại Phụ lục 3.2 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương / Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
13	2	Xây dựng trường Đại học Thủ đô	Ba Đình, Cầu Giấy	2022-2025	Đào tạo khoảng 12.000 sinh viên		798.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	IV	Lĩnh vực công nghệ thông tin (01 dự án)					7.873.000		
		Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					7.873.000		
14	1	Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm	Đông Anh	2022-2026	80 ha		7.873.000	XHH	Công trình trọng điểm 2016-2020
	V	Lĩnh vực môi trường (03 dự án)					20.380.462		
	V.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (02 dự án)					17.780.462		
15	1	Xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Sóc Sơn	2012-2021	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021	1.487.018	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 400 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021.
16	2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội	Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ngđ	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017	16.293.444	ODA + NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 5.800 tỷ đồng (trong đó vốn ODA cấp phát là 5.000 tỷ đồng) tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
		Vốn ODA cấp phát					13.709.042		
		Vốn ODA vay lại							
		Vốn trong nước					2.584.402		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
	V.2	Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					2.600.000		
17	1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Hoàng Mai	2021-2026	09 trạm bơm chuyển bậc và khoảng 53,6km cống các loại từ D300 đến D1800.		2.600.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	VI	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước (02 dự án)					2.700.000		
		Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (02 dự án)					2.700.000		
18	1	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ	Hà Nội	2021-2026	09 km kênh, cống; TB Ba Xã 14m3/s; Hệ thống bổ cập tiếp nước sông Tô Lịch		1.300.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
19	2	Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	Hà Đông	2021-2026	LV Yên Nghĩa: Hồ đm 39ha, Hồ đh 52,96ha; LV Khe Tang 75,3km cống		1.400.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	VII	Lĩnh vực thủy lợi kết hợp thoát nước đô thị (02 dự án)					8.357.852		
	VII.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					4.722.852		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
20	1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn I	Hà Đông	2013-2022	Tiêu 6.300 ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 1.600 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
	VII.2	Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					3.635.000		
21	1	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	Thanh Trì	2022-2026	Tưới: 72m3/s 40.483ha; Tiêu 170m3/s, trong đó GD1: 70m3/s; 9.200ha		3.635.000	NSTP	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	VIII	Lĩnh vực giao thông (15 dự án)					262.561.785		
	VIII.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (04 dự án)					46.401.818		
	a	Dự án đầu tư từ ngân sách và ODA (03 dự án)					36.942.626		
22	1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009, 5456/QĐ-UBND 2/11/2010, 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020	32.910.000	ODA + NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 17.740,607 tỷ đồng (trong đó vốn ODA cấp phát là 6.907,607 tỷ đồng và vốn ODA vay lại là 7.311 tỷ đồng) tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
		Vốn ODA cấp phát					13.158.810		
		Vốn ODA vay lại					13.649.180		
		Vốn trong nước					6.102.010		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
23	2	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	Hai Bà Trưng, Long Biên	2020-2022	3,47kmx19,25m	CTĐT: 214/QĐ-TTg 07/02/2020; BCNCKT: 2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 2.100 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
24	3	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2017-2021	3,3kmx60,5m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Ngân sách quận 50 tỷ đồng. CĐT đang xin điều chỉnh dự án. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 925 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
	b	Dự án đầu tư theo hình thức PPP (01 dự án):					9.459.192		
25	1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân, Hoàng Mai	2017-2022	5,2kmx35m	1537/QĐ-UBND 06/3/2017 (theo hình thức BT)	9.459.192	PPP	Công trình trọng điểm 2016-2020
	VIII.2	Dự án mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					3.249.157		

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
26	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường vành đai 3	Thanh Trì	2020-2025	3,4kmx60m	CTĐT: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020	3.249.157	NSTP	Đang hoàn thiện thủ tục điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư từ 2.535 tỷ đồng lên 3.249,157 tỷ đồng. Giai đoạn 2021-2025, NSTP bố trí 2.500 tỷ đồng tại Phụ lục số 3, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND của HĐND Thành phố ngày 23/9/2021
	VIII.3	<i>Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (10 dự án)</i>					212.910.810		
27	1	Xây dựng đường vành đai 4 - vùng Thủ đô	Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín	2022-2028	L=111,2Km, Bn=120m		94.127.000	NSTP + NSTW+PPP (BOT)	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021. (Trong đó kinh phí phần xây lắp dự kiến giao Hà Nội là 20.000 tỷ đồng)
28	2	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Tây Hồ, Đông Anh	2021-2026	Cầu: 3,0kmx29,5m Đường 9kmx60m		19.500.000	NSTP + PPP (BOT)	Công trình trọng điểm 2016-2020

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
29	3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba la - Xuân Mai	Chương Mỹ	2022-2027	L=21,7Km, B=50-60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	8.112.968	NSTP + NSTW	Công trình trọng điểm 2016-2020; chuyển từ PPP sang đầu tư công. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 (NSTW dự kiến 1.600 tỷ đồng)
30	4	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	Thạch Thất	2022-2026	L=5,5km, =60m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	5.500.000	NSTP + NSTW	Công trình trọng điểm 2016-2020; chuyển từ PPP sang đầu tư công. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 (NSTW dự kiến 2.000 tỷ đồng)
31	5	Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	2021-2026	L = 4km		4.000.000	NSTP + NSTW	Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
32	6	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất	2021-2026			65.000.000	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
33	7	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	Hà Đông	2022-2026	7,5km	2931/QĐ-UBND 14/6/2018 (theo hình thức BT)	2.823.842	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020; chuyển từ PPP sang đầu tư công. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
34	8	Cải tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhón đến Đại Lộ Thăng Long - Hà Đông	Nam Từ Liêm	2022-2026	L=4,77Km, B=40m		2.823.000	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020; chuyển từ PPP sang đầu tư công. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TS	STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư	Chủ trương /Quyết định đầu tư		Nguồn vốn/Hình thức đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến		
35	9	Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	Hoài Đức	2022-2026			2.624.000	NSTP	Công trình trọng điểm 2016-2020; chuyển từ PPP sang đầu tư công. Dự án thuộc danh mục các dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án tại Phụ lục 5 của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
36	10	Cầu Trần Hưng Đạo	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2022-2026	3,1km		8.400.000	NSTP + PPP	Công trình trọng điểm 2016-2020
	IX	Lĩnh vực công nghiệp (01 dự án)					3.243.000		
		Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					3.243.000		
37	1	Khu công nghiệp Sóc Sơn	Sóc Sơn	2022-2026	306 ha		3.243.000	XHH	
	X	Lĩnh vực thương mại - dịch vụ (02 dự án)					30.366.240		
	X.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					7.366.240		
38	1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	Đông Anh	IV/2020-III/2024	90,39 ha	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240	XHH	
	X.2	Dự án triển khai thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (01 dự án)					23.000.000		
39	1	Thành phố thông minh							
		- Hạng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	Đông Anh	2023-2028	Diện tích: 133.279m ² ; Tầng cao: 108 tầng		23.000.000	FDI + XHH	